

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**TỈNH KHÁNH HOÀ**

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Số lượng	Tổng vốn đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú
				Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
					Vốn ĐTP	Vốn SN (2022-2023)		Vốn ĐTP	Vốn SN (2022-2023)			
	<b>Tổng cộng</b>		<b>772.039</b>	<b>476.394</b>	<b>340.785</b>	<b>135.609</b>	<b>141.570</b>	<b>121.229</b>	<b>20.341</b>	<b>143.000</b>	<b>11.075</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>		<b>250.097</b>	<b>93.935</b>	<b>88.894</b>	<b>5.041</b>	<b>79.487</b>	<b>78.731</b>	<b>756</b>	<b>68.000</b>	<b>8.675</b>	Tổng nhu cầu hỗ trợ nhà ở là 1.581 hộ. Hiện nay đã huy động DN hỗ trợ 111 hộ kinh phí 8.675 triệu đồng (Khánh Vĩnh 100 hộ, Cam Ranh 11 hộ)
1	Hỗ trợ đất ở	176 hộ	16.896	7.040	7.040		1.056	1.056		8.800		
2	Hỗ trợ nhà ở	1.470 hộ	185.475	58.800	58.800		58.800	58.800		59.200	8.675	
3	Hỗ trợ nước sinh hoạt		45.067	25.783	23.054	2.729	19.284	18.875	409			
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán		3.138	2.729		2.729	409		409			
	- Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	8 CT	41.929	23.054	23.054		18.875	18.875				
4	Hỗ trợ chuyển đổi nghề		2.659	2.312		2.312	347		347			
<b>II</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>		<b>124.404</b>	<b>40.873</b>		<b>40.873</b>	<b>6.131</b>		<b>6.131</b>	<b>75.000</b>	<b>2.400</b>	
<b>III</b>	<b>Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS &amp; MN</b>		<b>217.007</b>	<b>184.646</b>	<b>175.629</b>	<b>9.017</b>	<b>32.361</b>	<b>31.008</b>	<b>1.353</b>			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu		211.947	180.246	171.229	9.017	31.701	30.348	1.353			
	- Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã ĐBKK và mua sắm trang thiết bị	20 trạm	19.968	17.364	15.758	1.606	2.604	2.363	241			
	- Đầu tư cơ sở hạ tầng xã ĐBKK, thôn ĐBKK	20 xã 10 thôn	174.244	146.259	146.259		27.985	27.985				

TT	NỘI DUNG	Số lượng	Tổng vốn đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú	
				Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
					Vốn ĐTPT	Vốn SN (2022-2023)		Vốn ĐTPT				Vốn SN (2022-2023)
	- Đầu tư nâng cấp đường đến trung tâm xã		9.212	9.212	9.212							
	- Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng xã ĐBKK, thôn ĐBKK và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư giai đoạn trước		8.523	7.411		7.411	1.112		1.112			
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS & MN		5.060	4.400	4.400		660	660				
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>		<b>68.730</b>	<b>59.768</b>	<b>31.930</b>	<b>27.838</b>	<b>8.962</b>	<b>4.786</b>	<b>4.176</b>			
1	Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông DTNT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS		40.454	35.180	31.930	3.250	5.274	4.786	488			
	- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú	4 trường	40.454	35.180	31.930	3.250	5.274	4.786	488			
2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc		2.585	2.248		2.248	337		337			
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS & MN		20.046	17.431		17.431	2.615		2.615			
4	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp		5.645	4.909		4.909	736		736			
7	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>		<b>41.514</b>	<b>36.052</b>	<b>31.884</b>	<b>4.168</b>	<b>5.462</b>	<b>4.837</b>	<b>625</b>			
I	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em		4.295	3.735		3.735	560		560			
II	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		9.837	8.554		8.554	1.283		1.283			
III	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn		35.186	30.597		30.597	4.589		4.589			

STT	NỘI DUNG	Số lượng	Tổng vốn đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		Vốn tín dụng chính sách	Vốn huy động khác	Ghi chú		
				Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng				Trong đó:	
					Vốn ĐTP	Vốn SN (2022-2023)					Vốn ĐTP	Vốn SN (2022-2023)
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS & MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		20.969	18.234	12.448	5.786	2.735	1.867	868			
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030		3.505	3.048		3.048	457		457			
2	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		16.723	14.542	12.448	2.094	2.181	1.867	314			
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		741	644		644	97		97			

## Phụ lục II

**VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
TỈNH KHÁNH HÒA**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Tổng cộng					Năm 2022					Năm 2023				
		Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>155.950</b>	<b>135.609</b>	<b>20.341</b>	<b>16.498</b>	<b>3.843</b>	<b>44.983</b>	<b>39.116</b>	<b>5.867</b>	<b>4.331</b>	<b>1.537</b>	<b>110.967</b>	<b>96.493</b>	<b>14.474</b>	<b>12.167</b>	<b>2.307</b>
I	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	5.799	5.041	758	530	227	1.534	1.334	200	140	60	4.265	3.707	558	390	167
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	2.660	2.312	348	244	104						2.660	2.312	348	244	104
2	Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	3.139	2.729	410	286	123	1.534	1.334	200	140	60	1.605	1.395	210	146	63
II	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	47.004	40.873	6.131	4.676	1.455	16.199	14.086	2.113	1.505	608	30.805	26.787	4.018	3.171	847
1	Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	18.752	16.306	2.446	2.021	425	8.883	7.724	1.159	811	348	9.869	8.582	1.287	1.210	77
2	Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	28.252	24.567	3.685	2.655	1.030	7.316	6.362	954	694	260	20.936	18.205	2.731	1.961	770
III	<b>Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS</b>	10.369	9.017	1.352	1.018	334	2.808	2.442	366	275	91	7.561	6.575	986	743	243
1	Mua sắm trang thiết bị trạm y tế xã	1.846	1.606	240	240		500	435	65	65		1.346	1.171	175	175	
2	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng xã ĐBKK, thôn ĐBKK và công trình CSHT các xã, thôn đã đầu tư giai đoạn trước	8.523	7.411	1.112	778	334	2.308	2.007	301	210	91	6.215	5.404	811	568	243
IV	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	32.014	27.838	4.176	3.509	667	8.432	7.332	1.100	872	228	23.582	20.506	3.076	2.637	439
1	Mua sắm trang thiết bị cho các Trường phổ thông DTNT	3.738	3.250	488	444	44	1.438	1.250	188	166	22	2.300	2.000	300	278	22
2	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	2.585	2.248	337	337		966	840	126	126		1.619	1.408	211	211	
3	Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS&MN	20.046	17.431	2.615	2.153	462	4.395	3.822	573	418	155	15.651	13.609	2.042	1.735	307
4	Đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình	5.645	4.909	736	575	161	1.633	1.420	213	162	51	4.012	3.489	523	413	110

S T T	NỘI DUNG	Tổng cộng					Năm 2022					Năm 2023				
		Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Tổng vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng cộng	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.793	4.168	625	477	148	1.305	1.135	170	129	41	3.488	3.033	455	348	107
VI	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	4.295	3.735	560	410	151	1.141	992	149	109	41	3.154	2.743	411	301	110
VII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.837	8.554	1.283	944	339	2.665	2.317	348	256	92	7.172	6.237	935	688	247
VIII	Dự án 9: Đầu tư phát triển dân tộc còn nhiều khó khăn	35.185	30.597	4.588	4.153	436	9.448	8.216	1.232	872	360	25.737	22.381	3.356	3.281	76
1	Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế dân tộc còn nhiều khó khăn	32.026	27.849	4.177	3.845	333	8.600	7.478	1.122	789	333	23.426	20.371	3.055	3.056	
2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	3.159	2.748	411	308	103	848	738	110	83	27	2.311	2.010	301	225	76
IX	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào DTTS&M; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	6.654	5.786	868	781	87	1.451	1.262	189	173	16	5.203	4.524	679	608	71
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030	3.506	3.048	458	411	47	834	725	109	98	11	2.672	2.323	349	313	36
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KTXH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	2.408	2.094	314	286	28	269	234	35	35		2.139	1.860	279	251	28
3	Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	740	644	96	84	12	348	303	45	40	5	392	341	51	44	7

**Phụ lục III**  
**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**  
**PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**  
**TỈNH KHÁNH HÒA**

DVT: Triệu đồng

NỘI DUNG	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Điều chỉnh						Tăng/giảm					
	Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
					Ngân sách tỉnh					Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>388.378</b>	<b>337.720</b>	<b>50.658</b>	<b>37.950</b>	<b>12.708</b>		<b>462.014</b>	<b>340.785</b>	<b>121.229</b>	<b>100.926</b>	<b>20.303</b>		<b>73.636</b>	<b>3.065</b>	<b>70.571</b>	<b>62.976</b>	<b>7.595</b>
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đặc sản xuất nước sinh hoạt		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690
<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</i>																		
<i>Phân bổ cho các địa phương</i>		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690
- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	9 hộ	504	440	64	45	19	176 hộ	8.096	7.040	1.056	740	316	167 hộ	7.592	6.600	992	695	297
- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	367 hộ	16.946	14.735	2.211	1.547	664	1.470 hộ	117.600	58.800	58.800	57.924	876	1.103 hộ	100.654	44.065	56.589	56.377	212
- Dự án đầu tư hỗ trợ đất sản xuất	144 hộ	3.775	3.281	494	346	148								-3.775	-3.281	-494	-346	-148
- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	4 CT	8.513	7.403	1.110	777	333	8 CT	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	4 CT	33.416	15.651	17.765	12.436	5.329
Dự án 4: Tiền dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS		267.964	233.012	34.952	25.178	9.774		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241
<i>Phân bổ cho Sở Y tế</i>		18.121	15.758	2.363	2.363			18.121	15.758	2.363	2.363							
Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã đặc biệt khó khăn và mua sắm trang thiết bị	20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363		20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363							
<i>Phân bổ cho các địa phương</i>		249.843	217.254	32.589	22.815	9.774		188.516	159.871	28.645	17.630	11.015		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241
- Dự án đầu tư CSHT thiết yếu		239.278	206.789	32.489	22.745	9.744		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817		-55.822	-51.318	-4.504	-5.577	1.073
- Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS & MN		10.565	10.465	100	70	30		5.060	4.400	660	462	198		-5.505	-6.065	560	392	168
Dự án 5: Tiền dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		40.791	35.471	5.320	5.320			36.716	31.930	4.786	4.720	66		-40.791	-35.471	-5.320	-5.320	566
<i>Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo</i>		15.876	13.805	2.071	2.071			15.000	13.043	1.957	1.957			-876	-762	-114	-114	
- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.876	13.805	2.071	2.071			15.000	13.043	1.957	1.957			-876	-762	-114	-114	

S T T	NỘI DUNG	Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
					Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:		
						Ngân sách tỉnh					Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh					Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		24.915	21.666	3.249	3.249		21.716	18.887	2.829	2.263		-3.199	-2.779	-420	-986			
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		9.340	8.122	1.218	1.218		6.186	5.382	804	804		-3.154	-2.740	-414	-414			
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137		1.048	911	137	137								
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.527	12.633	1.894	1.894		14.482	12.594	1.888	1.322	566	-45	-39	-6	-572	566		
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống (tổ hợp các DTTS gắn với phát triển du lịch)		39.094	38.095	5.090	3.640	1.450	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448	-2.478	-2.101	-262	-257	-5		
1	<b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		1.955	1.700	255	255							-1.955	-1.700	-255	-255			
2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		37.139	32.295	4.844	3.391	1.453	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448	-418	-411	-7	-2	-5		
	- Dự án đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại 83 thôn vùng đồng bào DTTS & MN		11.273	9.801	1.472	1.030	442	10.855	9.390	1.465	1.028	437	-418	-411	-7	-2	-5		
	- Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm		1.428	1.242	186	129	57	1.428	1.242	186	129	57							
	- Dự án đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		12.219	10.626	1.593	1.116	477	12.219	10.626	1.593	1.116	477							
	- Dự án xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch		12.219	10.626	1.593	1.116	477	12.219	10.626	1.593	1.116	477							
	Liên dự án 2 thuộc Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN.		10.791	9.383	1.408	1.091	317	14.315	12.448	1.867	1.447	420	3.524	3.065	459	356	103		
	Dự án đầu tư thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh trật tự		10.791	9.383	1.408	1.091	317	14.315	12.448	1.867	1.447	420	3.524	3.065	459	356	103		
	- <b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		2.698	2.346	352	352		3.579	3.112	467	467		881	766	115	115			
	- <b>Phân bổ cho các địa phương</b>		8.093	7.037	1.056	739	317	10.736	9.336	1.400	980	420	2.643	2.299	344	241	103		

## Phụ lục IV

**ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
TỈNH KHÁNH HÒA**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
	<b>TỔNG SỐ</b>				462.014	340.785	121.229	100.926	20.303	
I	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>				167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	
1	<b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>									
2	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>				167.625	88.894	78.731	71.877	6.854	
1	<b>Hỗ trợ đất ở</b>	176 hộ			8.096	7.040	1.056	740	316	
	- Huyện Khánh Vĩnh	155 hộ		2024-2025	7.130	6.200	930	651	279	QĐ 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	138	120	18	13	5	QĐ 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023
	- Thị xã Ninh Hoà	14 hộ		2024-2025	644	560	84	59	25	QĐ 442/QĐ-UBND ngày 14/6/2024
	- Thành phố Cam Ranh	4 hộ		2024	184	160	24	17	7	CV 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023
2	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>	1.470 hộ			117.600	58.800	58.800	57.924	876	
	- Huyện Khánh Vĩnh	482 hộ		2023-2025	38.560	19.280	19.280	19.280		CV 1737/UBND-KT và QĐ 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023
	- Huyện Khánh Sơn	915 hộ		2023-2025	73.200	36.600	36.600	36.600		CV 2189/UBND ngày 19/6/2023; QĐ 936/QĐ-UBND ngày 02/6/2023
	- Huyện Cam Lâm	12 hộ		2023-2025	960	480	480	336	144	CV 2120/UBND-DT ngày 16/6/2023
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	240	120	120	84	36	QĐ 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023
	- Thị xã Ninh Hòa	23 hộ		2023-2025	1.840	920	920	644	276	QĐ 451/QĐ-UBND ngày 22/6/2024
	- Thành phố Cam Ranh	35 hộ		2023-2025	2.800	1.400	1.400	980	420	CV 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023
3	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</b>				41.929	23.054	18.875	13.213	5.662	
a	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				24.619	12.115	12.504	8.753	3.751	
1	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang		Xã Khánh Trung	2022-2023	3.619	3.115	504	353	151	Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023, Công văn số 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400	CV số 1214/UBND-KT ngày 27/4/2023, CV 1851/UBND-KT ngày 27/6/2023
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly		Xã Giang Ly	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
<b>b</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>2.322</b>	<b>2.019</b>	<b>303</b>	<b>212</b>	<b>91</b>	
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư		Xã Sơn Bình	2022	2.322	2.019	303	212	91	Đã phân bổ vốn thực hiện
<b>c</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>	Đề xuất điều chỉnh tại Công văn số 2261/UBND-DT ngày 27/6/2023
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân		Xã Sơn Tân	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
<b>d</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				<b>9.988</b>	<b>5.920</b>	<b>4.068</b>	<b>2.848</b>	<b>1.220</b>	
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý		Xã Cam Thịnh Tây	2024-2025	4.988	2.920	2.068	1.448	620	Điều chỉnh, bổ sung tại Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 07/4/2023
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.		Xã Cam Phước Đông	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600	
<b>II</b>	<b>Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống</b>				<b>206.637</b>	<b>175.629</b>	<b>31.008</b>	<b>19.993</b>	<b>11.015</b>	
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện</b>				<b>18.121</b>	<b>15.758</b>	<b>2.363</b>	<b>2.363</b>		
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	1 trạm	Xã Khánh Hiệp	2024	3.775	3.283	492	492		Giữ nguyên theo Nghị quyết 61/NQ-HĐND
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 trạm	Xã khu vực III	2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871		
<b>2</b>	<b>Phân bổ vốn cho các địa phương</b>				<b>188.516</b>	<b>159.871</b>	<b>28.645</b>	<b>17.630</b>	<b>11.015</b>	
<b>2.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>93.427</b>	<b>81.272</b>	<b>12.155</b>	<b>8.410</b>	<b>3.745</b>	
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2022	998	998				

	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Văn đến rẫy ông Đình Xuân Hương, thôn Bó Lang		Xã Sơn Thái	2022	998	998				
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)		Xã Khánh Thành	2022	971	971				
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hương		Xã Khánh Trung	2022	1.049	1.049				
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan		Xã Cầu Bà	2022	993	993				
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay		Xã Cầu Bà	2022	991	991				
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gop, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2022	1.999	1.999				
3	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối		Xã Khánh Thượng	2022	1.099	1.099				
3	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2022	997	997				
0	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2022	1.998	1.998				
1	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Càng (B2), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2022	999	999				
2	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhũ, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2022	995	995				
3	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính		Xã Khánh Phú	2022	999	999				
4	Đường vào khu sản xuất Bền Khê từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.197	1.197				
5	Đường vào khu sản xuất Bền Lê từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyến, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.199	1.199				

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	2022	819	819				Đã phân bổ vốn thực hiện
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2022	1.119	630	489	343	146	
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lồ từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy		Xã Sơn Thái	2022	970		970	700	270	
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành		Xã Khánh Thành	2022	942		942	700	242	
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn		Xã Sơn Thái	2022	998		998	462	536	
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi		Xã Liên Sang	2022	1.198	1.198				
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điem từ tràn đến rẫy ông Hà Choang		Xã Giang Ly	2022	1.999	1.999				
23	Đường từ nhà ông Thạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.157	1.157				
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.143	1.143				
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2023	985	985				
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu		Xã Khánh Thượng	2023	986	986				
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2023	984	984				
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2023	996	996				
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng		Xã Sơn Thái	2023	999	999				
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)		Xã Khánh Thành	2023	989	989				

	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
1	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)		Xã Khánh Hiệp	2023	989	989				
2	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Miền		Xã Khánh Phú	2023	983	983				
3	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải		Xã Khánh Bình	2023	1.166	1.166				
4	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khê từ Nghĩa trang Bến Khê đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng		Xã Khánh Bình	2023	1.150	1.150				
5	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan		Xã Khánh Bình	2023	965	965				
6	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	590	590				
7	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2023	1.515	1.515				
8	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2023	1.467	1.467				
9	Tuyến H16 từ TL8B (đổi diện đất ông Tý đến H8 (H16))		Xã Khánh Hiệp	2023	850	850				Tờ trình số 33/TT-UBND ngày 24/5/2023; Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023
0	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Mà Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma		Xã Sơn Thái	2023	1.100	1.100				
1	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.200		1.200		1.200	
2	Đường từ đất Cao Văn Đương đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	600		600	600		
3	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách		Xã Khánh Trung	2023	700		700	700		
4	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bô Lang, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2024	1.900	1.653	247	173	74	
5	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2024	2.000	1.651	349	288	61	

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
46	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đông, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.		Xã Giang Ly	2024	2.000	1.740	260	182	78	
47	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm		Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47	
48	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130	0	
49	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39	
50	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39	
51	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39	
52	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết		Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47	
53	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124		
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124		
55	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng		Xã Khánh Thành	2024	3.000	2.610	390	243	147	
56	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ		Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156	156		
57	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47	
58	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng		Xã Khánh Bình	2024	1.100	957	143	143		
59	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học		Xã Khánh Thành	2024	1.100	957	143	143		
60	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường		Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62	
61	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi		Xã Giang Ly	2024	1.200	1.044	156	109	47	

Điều chỉnh, bổ sung tại CV  
1214/UBND-KT ngày 27/4/2023 và  
CV 1737/UBND ngày 14/6/2023

	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
2	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)		Xã Giang Ly	2024	2.200	1.914	286	200	86	
4	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2024	2.100	1.827	273	191	82	
3	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60	
4	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)		Xã Cầu Bà	2025	4.000	3.480	520	458	62	
5	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Guong		Xã Khánh Trung	2025	1.000	870	130	130	0	
6	Đường từ đất ông Cao Xuân Dưa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	1.500	1.305	195	136	59	
7	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2025	1.200	1.044	156	109	47	
8	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2025	1.200	1.044	156	109	47	
9	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương		Xã Khánh Bình	2025	1.000	870	130	130	0	
0	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Trung	2025	950	826	124	124		
1	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân		Xã Khánh Thượng	2025	950	826	124	124		
2	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.044	156	109	47	
3	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2025	1.200	1.044	156	109	47	
5	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất		Xã Khánh Hiệp	2025	1.286	1.073	213	126	87	
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>72.510</b>	<b>59.188</b>	<b>13.322</b>	<b>7.214</b>	<b>6.108</b>	
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	996	996				

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	998	998				
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999				
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999				
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên		Xã Sơn Bình	2022	994	994				
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà trợ Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh		Xã Sơn Bình	2022	999	999				
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch		Xã Sơn Hiệp	2022	1.991	1.991				
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2022	999	999				
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2022	999	999				
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng		Thị trấn Tô Hạp	2022	799	799				
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.198	1.198				
12	Nối tiếp từ suối Lò Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu		Xã Ba Cùm Bắc	2022	999	999				
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc		Xã Ba Cùm Bắc	2022	999	999				
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm		Xã Ba Cùm Nam	2022	999	999				
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1		Xã Thành Sơn	2022	1.999	1.999				
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô lác		Xã Sơn Bình	2022	999		999	999		
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.999		1.999	1.999		

Đã phân bổ vốn thực hiện

Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
						Tổng số	Trong đó:		
							NS tỉnh	NS huyện	
Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini có nhân tạo		Xã Thành Sơn	2023	2.998	2.998				
Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2023	1.999	1.999				
Nâng cấp đường từ thôn Xà Bối đi thôn Tà Gụ		Xã Sơn Hiệp	2023	1.999	1.999				
Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp		Xã Sơn Hiệp	2023	3.000	3.000				
Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ		Xã Ba Cùm Nam	2023	997	997				
Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau		Xã Ba Cùm Nam	2023	998	998				
Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang		Xã Ba Cùm Bắc	2023	999	999				
Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc		Xã Ba Cùm Bắc	2023	1.998	1.998				
Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2023	998	998				
Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú		Thị trấn Tô Hạp	2023	499	499				
Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2023	1.000		1.000	1.000		
Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.500	1.137	363	140	223	
Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học		Xã Sơn Bình	2024	5.500	5.138	362	362		
Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.		Xã Ba Cùm Bắc	2024	2.000	1.740	260	260		
Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.600	1.129	471	337	134	
Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc		Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc	2024	7.000	2.236	4.764	234	4.530	

Điều chỉnh, bổ sung tại CV  
2230/UBND ngày 20/6/2023

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
34	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam		Xã Ba Cùm Nam	2024	2.400	2.087	313	129	184	
35	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GD1		Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78	
36	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	491	509		509	
38	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nit, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78	
39	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564		
40	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O		Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57	
41	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn		Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39	Nghị quyết 61/NQ-HĐND
42	Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m <sup>2</sup> ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)		Xã Sơn Lâm	2024	5.060	4.400	660	462	198	CV số 2206/UBND, 2230/UBND ngày 20/6/2023 của UBND huyện KS; CV 1309/SCT-TMXNK ngày 22/6/2023 của Sở Công Thương.
<b>2.3</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>16.851</b>	<b>14.653</b>	<b>2.198</b>	<b>1.539</b>	<b>659</b>	
<i>a</i>	<i>Đường đến trung tâm xã</i>				<i>9.212</i>	<i>9.212</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)		Xã Sơn Tân	2022-2023	9.212	9.212				Đã phân bổ vốn thực hiện
<i>b</i>	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng xã ĐBK, thôn ĐBK</i>				<i>7.639</i>	<i>5.441</i>	<i>2.198</i>	<i>1.539</i>	<i>659</i>	
1	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000				
2	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000				
3	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	297	297				Đã nhận hồ vốn thực hiện

STT	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
4	Cổng tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	297	297				Đã phân bổ vốn thực hiện
5	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	597	232	365	365		
6	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	596		596	596		
7	Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2023	580		580	131	449	
8	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xem)		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2024	960	750	210		210	Điều chỉnh, bổ sung tại CV 2261/UBND-DT ngày 27/6/2023
9	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị		Xã Sơn Tân	2024	1.150	925	225	225		
10	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách		Xã Sơn Tân	2024	1.162	940	222	222		
<b>4</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>				<b>2.144</b>	<b>1.904</b>	<b>240</b>	<b>168</b>	<b>72</b>	
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu sản xuất đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhớt.)		Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	2022	1.199	1.199				Điều chỉnh theo QĐ phân bổ vốn
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)		Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2023	300	300				Nghị quyết 61/NQ-HĐND
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia		Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2024	645	405	240	168	72	CV 2901/UBND ngày 19/6/2023
<b>5</b>	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>				<b>3.584</b>	<b>2.854</b>	<b>730</b>	<b>299</b>	<b>431</b>	
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022	900	900				Đã phân bổ vốn thực hiện
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây		Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2022	450	450				
3	Xây dựng cổng tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây		Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2022	439	439				
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đất đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2023	595	595				

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công		Thôn Sông Búng, xã Ninh Tây	2024	1.200	470	730	299	431	CV 1438/UBND ngày 20/4/2023
III	<b>Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông DTNT trên địa bàn tỉnh</b>				<b>36.716</b>	<b>31.930</b>	<b>4.786</b>	<b>4.220</b>	<b>566</b>	
1	<b>Trường phổ thông DTNT tỉnh</b>			2023-2024	<b>15.000</b>	<b>13.043</b>	<b>1.957</b>	<b>1.957</b>		
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác				15.000	13.043	1.957	1.957		Điều chỉnh TMĐT tại CV số 943/SGĐĐT-KHTC ngày 3/4/2023 của Sở GD&ĐT.
2	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh</b>			2022-2023	<b>6.186</b>	<b>5.382</b>	<b>804</b>	<b>804</b>		
	- Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch.			2022-2023	5.001	4.197	804	804		Đề xuất tại Tờ trình số 33/TT-UBND ngày 24/5/2023 và Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023
	- Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.			2023	1.185	1.185				
3	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn</b>			2024	<b>1.048</b>	<b>911</b>	<b>137</b>	<b>137</b>		
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh				1.048	911	137	137		Điều chỉnh tên công trình tại CV số 2093/UBND ngày 13/6/2023 của UBND huyện Khánh Sơn
4	<b>Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh</b>			2022-2023	<b>14.482</b>	<b>12.594</b>	<b>1.888</b>	<b>1.322</b>	<b>566</b>	
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.				14.482	12.594	1.888	1.322	566	

	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
V	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch				36.721	31.884	4.837	3.389	1.448	
1	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>12.830</b>	<b>11.103</b>	<b>1.727</b>	<b>1.209</b>	<b>518</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	4.208	3.605	603	422	181	Điều chỉnh giảm theo Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023; Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Giang Ly	2023	476	414	62	43	19	Đã phân bổ vốn thực hiện
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS		Huyện Khánh Vĩnh	2024	4.073	3.542	531	372	159	Nghị quyết 61/NQ-HĐND
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh		Huyện Khánh Vĩnh	2025	4.073	3.542	531	372	159	
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>12.560</b>	<b>10.922</b>	<b>1.638</b>	<b>1.147</b>	<b>491</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	3.938	3.424	514	360	154	Đã phân bổ vốn thực hiện
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Sơn Hiệp	2024	476	414	62	43	19	Nghị quyết 61/NQ-HĐND
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		Xã Sơn Hiệp	2024	4.073	3.542	531	372	159	
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn		TT Tô Hạp	2025	4.073	3.542	531	372	159	
3	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>815</b>	<b>709</b>	<b>106</b>	<b>74</b>	<b>32</b>	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	815	709	106	74	32	Đã phân bổ vốn thực hiện
4	<b>Huyện Diên Khánh</b>				<b>271</b>	<b>236</b>	<b>35</b>	<b>25</b>	<b>10</b>	
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	271	236	35	25	10	Đã phân bổ vốn thực hiện
5	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>				<b>9.095</b>	<b>7.911</b>	<b>1.184</b>	<b>831</b>	<b>353</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	949	827	122	87	35	Đã phân bổ vốn thực hiện

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ghi chú
							Tổng số	Trong đó:		
								NS tỉnh	NS huyện	
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		Xã Ninh Tây	2024	4.073	3.542	531	372	159	Nghị quyết 61/NQ-HĐND
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hòa		Xã Ninh Tây	2025	4.073	3.542	531	372	159	
<b>6</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				<b>1.150</b>	<b>1.003</b>	<b>147</b>	<b>103</b>	<b>44</b>	
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN				674	589	85	60	25	
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây		Xã Cam Thịnh Tây	2022	401	401				Điều chỉnh tên theo QĐ phê duyệt Báo cáo KTKT xây dựng công trình
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		Xã Cam Phước Đông	2023	273	188	85	60	25	
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Cam Phước Đông	2024	476	414	62	43	19	Nghị quyết 61/NQ-HĐND
V	Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420	NSTW bổ sung 3.065 triệu đồng tại Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của TTCP
	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420	
	- Phân bổ cho các sở, ngành				3.579	3.112	467	467		
	- Phân bổ cho các địa phương				10.736	9.336	1.400	980	420	

**Phụ lục IV.1**  
**DANH MỤC DỰ ÁN KHÔNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
	<b>Tổng số</b>			<b>78.022</b>	<b>75.374</b>	<b>2.648</b>	<b>2.001</b>	<b>647</b>
<b>I</b>	<b>DỰ ÁN 1</b>			<b>3.775</b>	<b>3.281</b>	<b>494</b>	<b>346</b>	<b>148</b>
	<i>Hỗ trợ đất sản xuất</i>			<i>3.775</i>	<i>3.281</i>	<i>494</i>	<i>346</i>	<i>148</i>
1	Huyện Khánh Vĩnh		2022-2025	2.880	2.504	376	263	113
2	Huyện Cam Lâm		2022-2025	215	187	28	20	8
3	Huyện Diên Khánh		2022-2025	52	45	7	5	2
4	Thị xã Ninh Hòa		2022-2025	488	424	64	45	19
5	Thành phố Cam Ranh		2022-2025	140	121	19	13	6
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>			<b>72.292</b>	<b>70.393</b>	<b>1.899</b>	<b>1.400</b>	<b>499</b>
<i>1</i>	<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>			<i>34.291</i>	<i>34.291</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
1	Xây dựng chợ Liên Sang	Xã Liên Sang	2023-2024	4.154	4.154			
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Gợi đến rẫy Bà Ca Thị Nương	Xã Cầu Bà	2023	1.000	1.000			
3	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo đến rẫy ông Hà Thủy, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2023	1.000	1.000			
4	Bê tông hóa đường Ly Tân đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú	2023	1.000	1.000			
5	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Biết đến rẫy ông Hà Bước	Xã Cầu Bà	2023	1.000	1.000			
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Ri đến rẫy ông Cha Kha	Xã Cầu Bà	2023	1.000	1.000			
7	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Nhơn đến hộ ông Hà Na	Xã Sơn Thái	2024	1.000	1.000			
8	Kè chống sạt lở từ hộ ông Đà Lân đến hộ bà Cà Ứng	Xã Sơn Thái	2024	1.000	1.000			
9	Nâng cấp sửa chữa đường vào khu sản xuất sau trạm bảo vệ rừng, xã cầu bà	Xã Cầu Bà	2024	1.000	1.000			
10	Đường vào khu sản xuất suối a say, thôn Đá Trắng, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024	1.000	1.000			
11	Nối tuyến đường Suối Cua, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2024	2.000	2.000			
12	Đường từ đất ông Lê Thảo đến đất ông Nguyễn Phi Long, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2024	2.000	2.000			
13	Tuyến B1 Tuyến đường từ điểm ngã tư Cầu treo Hòn Lay (T5) đến TL8B (nhà ông Y Trung) thôn Ba Cẳng (B1), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024	2.000	2.000			
14	Xây dựng đường KSX Ba Dùi từ rẫy ông Cao Mã Lú đến rẫy ông Cao Văn Ngân	Xã Khánh Bình	2024	1.050	1.050			
15	Sửa chữa, nâng cấp đường từ nhà ông Cường đi khu sản xuất, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	2024-2025	600	600			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
16	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Tây, điểm đầu từ rẫy ông Hà Ba đến rẫy ông Hà Đa.	Xã Giang Ly	2025	2.000	2.000			
17	Đường vào khu sản xuất đồng Bến Lội (từ hộ ông Hà Đây đến hộ ông Cao Cà Ma)	Xã Sơn Thái	2025	823	823			
18	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Choang đến hộ ông Trung	Xã Sơn Thái	2025	1.000	1.000			
19	Đường sản xuất Ma Lý đi suối Đá, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	2025	994	994			
20	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2025	1.000	1.000			
21	Kè chống sạt lở từ nhà ông Hà Giáp đến nhà ông Hà Ri	Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.200			
22	Đường vào khu sản xuất Đá Bàn từ rẫy ông Hà Lanh đến rẫy Hà Xuyên, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025	1.090	1.090			
23	Nối tiếp tuyến đường A Quây Thủy vào đồng ruộng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2025	1.000	1.000			
24	Bê tông hóa đường Cao Thiệp đi Cao Cà Địa	Xã Khánh Phú	2025	880	880			
25	Xây dựng đường từ rẫy ông Cao Văn Thanh đến rẫy ông Cao Sơn Dục, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	2025	1.200	1.200			
26	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Đá Trắng, xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.200			
27	Đường từ đất rẫy ông Hà Đa đến rẫy ông Cao Trung	Thôn Bàu Sang, xã Liên Sang	2025	1.100	1.100			
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>23.000</b>	<b>22.379</b>	<b>621</b>	<b>621</b>	<b>0</b>
1	Xây dựng tuyến đường nối tiếp từ hồ nước nhà ông Bang đi khu sản xuất xóm 10 thôn Tha Mang	Xã Ba Cùm Bắc	2023	1.000	1.000			
2	Kè chống sạt lở từ đất bà Mẫu Thị Bảy đến đất ông Cao Hồng Xuyên	Xã Sơn Bình	2023	1.000	1.000			
3	Nối tiếp đường BTXM đường vào đồng ruộng Xóm Cò đến Cầu Suối Sóc	Xã Sơn Bình	2023	1.000	1.000			
4	Đường BTXM từ nhà bà Cao Thị Khiển đi KSX thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2024	2.000	2.000			
5	Đường từ rẫy ông Mai thôn Xà Bói đi thôn Hòn Dung, giai đoạn 2	Xã Sơn Hiệp	2024	2.000	2.000			
6	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Yên đi khu sản xuất thôn A Thi	Xã Ba Cùm Bắc	2024	800	800			
7	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn Suối Đá, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2024	2.000	2.000			
8	Xây dựng Nhà vệ sinh khu thể thao thôn Suối Me	Xã Ba Cùm Nam	2024	1.200	1.200			
9	Nối tiếp đường BTXM đường vào đồng ruộng Xóm Cò đến khu sản xuất xóm 6	Xã Sơn Bình	2024	1.000	1.000			
10	Đường BTXM từ nhà VH thôn Xóm Cò đến nhà Cao Hùng	Xã Sơn Bình	2024	1.000	1.000			
11	Nâng cấp, cải tạo nhà cộng đồng thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2024	1.000	1.000			
12	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM vào khu 7 hộ thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2024	2.000	2.000			

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
3	Nối tiếp đường BTXM thôn Tà Giang 2 đi khu sản xuất tập đoàn 7	Xã Thành Sơn	2025	1.000	1.000			
4	Đường BTXM thôn Liên Hiệp	Xã Sơn Hiệp	2025	2.000	2.000			
5	Đường BTXM vào KSX KNó (Thôn Chi Chay) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	2025	1.000	1.000			
16	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	2.000			
17	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Mầu Nhân đến đất Mầu Quốc Dân	Xã Sơn Bình	2025	1.000	379	621	621	
3	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>7.057</b>	<b>7.057</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
3	Nâng cấp chợ Tân Lập xã Cam Phước Tây	Xã C.Phước Tây	2025	757	757			
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Valy	Xã Sơn Tân	2023	1.500	1.500			
5	Nâng cấp đường từ Ngã ba vào đến Cầu thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã C.Phước Tây	2023	300	300			
6	Cải tạo, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2023	1.500	1.500			
7	Sửa chữa đường nội bộ khu dân cư thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2024	1.000	1.000			
8	Sửa chữa đường từ Trung tâm văn hoá xã đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	2024	1.000	1.000			
9	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc nối dài	Xã Sơn Tân	2024	1.000	1.000			
4	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>1.032</b>	<b>662</b>	<b>370</b>	<b>260</b>	<b>110</b>
1	Lắp đặt ống cấp nước tưới cho vùng ruộng 4,3 ha thôn Đá Mài	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	2023	300	300			
2	Nâng cấp, sửa chữa kênh tưới đồng ruộng dân tộc (vùng ruộng ông Kinh, ông Tý)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2024	300	300			
3	Nâng cấp sửa chữa đường thôn Lỗ Gia (đoạn từ cây da đến nhà ông Cao Đàm)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2025	432	62	370	260	110
5	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>			<b>6.155</b>	<b>5.347</b>	<b>808</b>	<b>449</b>	<b>359</b>
1	Xây mới chợ thôn Suối Sâu	Xã Ninh Tân	2024	4.140	4.140			
2	Nâng cấp chợ thôn Trung 1	Xã Ninh Tân	2025	757	757			
3	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Thần đến nhà ông Cao Văn Á thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2024	450	450			
4	Đường BTXM từ nhà bà Lương Thị Hồng Thắm đến nhà ông Nguyễn Dòn	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2025	808		808	449	359
6	<b>Thành phố Cam Ranh</b>			<b>757</b>	<b>657</b>	<b>100</b>	<b>70</b>	<b>30</b>
1	Nâng cấp chợ xã Cam Phước Đông	Xã C.Phước Đông	2023	757	657	100	70	30

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN 6</b>			<b>1.955</b>	<b>1.700</b>	<b>255</b>	<b>255</b>	
	Phân bổ vốn cho các sở, ngành (5%): Sở Văn hoá và Thể thao, Sở Du lịch đề nghị chuyển tỷ lệ vốn đầu tư sang nội dung khác, do không trực tiếp thực hiện đầu tư (Công văn số 2109/SDL-QLDL ngày 07/12/2022 của Sở Du Lịch; Công văn số 550/SVHTT-QLVHGĐ ngày 24/02/2023 của Sở VH&TT)			1.955	1.700	255	255	

**Phụ lục IV.2**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BỔ SUNG**

ĐVT: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:			
								NS tỉnh	NS huyện			
<b>TỔNG CỘNG</b>						<b>57.258</b>	<b>38.655</b>	<b>18.603</b>	<b>13.754</b>	<b>4.849</b>		
<b>DỰ ÁN 1</b>						<b>26.000</b>	<b>12.000</b>	<b>14.000</b>	<b>9.800</b>	<b>4.200</b>		
<i>Huyện Khánh Vĩnh (Công văn số 1851/UBND-KT ngày 27/6/2023)</i>						<b>21.000</b>	<b>9.000</b>	<b>12.000</b>	<b>8.400</b>	<b>3.600</b>		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2024-2025	Hệ thống được đầu tư vào năm 2004, hiện nay đã xuống cấp nghiêm trọng, đề xuất dự án nhằm phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho khoảng 600 hộ dân trên địa bàn xã	Đầu tư đập đầu mối, đường ống cấp nước chính dài khoảng 4000m, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống nhánh cung cấp cho 02 thôn và đường ống dẫn vào nhà dân trên địa bàn xã	Quy hoạch NTM và phát triển KT-XH của địa phương.	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	2024	Hệ thống được đầu tư vào năm 2004, hiện nay đã xuống cấp hư hỏng đề xuất đầu tư dự án để cấp nước sạch cho 300 hộ dân thôn Tà Gộc và 02 điểm Trường: Tiểu học và Mầm non trên địa bàn thôn	Đầu tư mở rộng đập đầu mối, đường ống thô, hệ thống xử lý nước, bắt điện vào khu xử lý khoảng 500m, ống cấp nước chính, mạng cấp nước vào hộ dân.	Quy hoạch NTM và phát triển KT-XH của địa phương.	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly	Xã Giang Ly	2024	Hệ thống được đầu tư vào năm 2004, năm 2019 thực hiện sửa chữa, nhưng chưa đảm bảo về tiêu chí nước sạch hợp vệ sinh nên đề xuất đầu tư dự án phục vụ nhu cầu nước sinh hoạt cho khoảng 500 hộ dân trên địa bàn xã	Đầu tư đập đầu mối, đường ống cấp nước chính dài khoảng 3.500m, hệ thống xử lý nước, các tuyến ống nhánh cung cấp cho 02 thôn và đường ống dẫn vào nhà dân trên địa bàn xã	Quy hoạch NTM và phát triển KT-XH của địa phương.	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
<i>Thành phố Cam Ranh (Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 07/4/2023)</i>						<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>		
Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.	Xã Cam Phước Đông	2024	Việc đầu tư công trình mang tính cấp bách, cần được triển khai thực hiện để cung cấp nước sinh hoạt cho 341 hộ/1.764 khẩu thuộc vùng đồng bào DTTS tại xóm Mới, xóm Suối Hai và xóm Bà Hùng thôn Giải phóng, xã Cam Phước Đông.	- Điểm đầu nối: Đầu nối tại điểm cuối ống HDPE D110 tại khu tái định cư Cam Phước Đông được cấp nguồn từ ống HDPE D400 của Công ty CP Đô thị Cam Ranh. - Lắp đặt tuyến ống nước chính. - Lắp đặt tuyến ống nhánh và ống đầu nối cum đồng hộ của các hộ dân.	Phù hợp quy hoạch NTM tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND thành phố Cam Ranh.	5.000	3.000	2.000	1.400	600		
<b>DỰ ÁN 4 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>						<b>31.258</b>	<b>26.655</b>	<b>4.603</b>	<b>3.954</b>	<b>649</b>		
<i>Huyện Khánh Vĩnh (Công văn số 1214/UBND-KT ngày 27/4/2023 và Công văn số 1737/UBND-KT ngày 14/6/2023)</i>						<b>16.386</b>	<b>13.512</b>	<b>2.874</b>	<b>2.423</b>	<b>451</b>		

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMBT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
1	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách	Xã Khánh Trung	2023	Hiện chỉ là đường mòn đất, sinh lầy, nhiều ổ gà, sản phẩm sau thu hoạch vận chuyển khó khăn. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của 20 hộ dân người ĐBDTTS	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+300 (Đất khu sản xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 300m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Quy hoạch NTM xã Khánh Trung (Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND huyện Khánh Vĩnh)	700		700	700	
2	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng	Xã Khánh Bình	2024	Để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện phát triển cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện làm việc tại trụ sở, tăng tuổi thọ công trình; Sửa chữa nhà vệ sinh, cải tạo và xây mới phòng chức năng. Hiện nay công trình đã được đưa vào sử dụng sau nhiều năm, nhà vệ sinh bị xuống cấp, nền bị bong rộp, nứt, cửa đi, cửa sổ bị tróc sơn, ri sét, trần cong vênh, mái ngói nứt, vỡ, thiết bị điện hư hỏng không sử dụng được.... Vì vậy, để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện phát triển cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện làm việc tại trụ sở, tăng tuổi thọ công trình	Tháo dỡ trần và thay trần mới, tháo dỡ cửa gỗ và thay cửa nhôm kính, tháo dỡ thiết bị điện, nước và thay mới, cao gạch ốp, lát nền và ốp, lát gạch mới, sơn tường; hút hầm vệ sinh. Xây dựng nhà móng trụ btct, tường xây bao che, trát, bả và sơn mái lợp ngói, xà gỗ thép hộp, nền lát gạch, lắp đặt thiết bị điện, cửa đi, cửa sổ nhôm kính, xây dựng nhà vệ sinh	Phù hợp với quy hoạch	1.100	957	143	143	
3	Trường Tiểu học Khánh Thành (Hạng mục: sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học)	Xã Khánh Thành	2024	Hiện nay công trình đã được đưa vào sử dụng sau nhiều năm, dãy phòng học bị xuống cấp, nền bị bong rộp, nứt, cửa đi, cửa sổ bị tróc sơn, ri sét, trần cong vênh, mái ngói nứt, vỡ, thiết bị điện hư hỏng không sử dụng được.... Công trình: Sửa chữa nâng cấp 05 phòng học được thực hiện nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường, không gian sạch đẹp, mỹ quan thân thiện để phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn; Công trình: Sửa chữa nâng cấp 05 phòng học có vị trí tương đối tốt, có mạng lưới hạ tầng thuận tiện có nhiều thuận lợi cho việc cải tạo, sửa chữa; để nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện phát triển cơ sở vật chất và đảm bảo điều kiện làm việc tại trụ sở, tăng tuổi thọ công trình	Tháo dỡ mái ngói và thay mới, tháo dỡ và thay mới lito gỗ, cầu phong gỗ, xà gỗ gỗ bằng thép hộp, thay trần, thay mới thiết bị điện, sơn tường trong và ngoài nhà, thay kính cửa sắt bằng pano sắt, trát lại bậc cấp, lan can đá mài, thay nền gạch mới, xây lại bồn hoa mới	Phù hợp với quy hoạch	1.100	957	143	143	

Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
									NS tỉnh	NS huyện
Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường	Xã Khánh Phú	2024	Hiện trạng đường đất rộng khoảng 2m, đi vào khu sản xuất với diện tích khoảng gần 90ha, việc đầu tư tuyến đường nhằm phục vụ nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa, thúc đẩy phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho khoảng 45 hộ đồng bào dân tộc thiểu số đang làm ăn, sinh sống tại địa phương.	Xây mới đường BTXM dài khoảng 700m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Quy hoạch NTM xã Khánh Phú và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	1.600	1.392	208	146	62
- Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi	Xã Giang Ly	2024	Hiện trạng là đường bê tông cấp phối bị hư hỏng và xuống cấp trầm trọng, cần được đầu tư nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho gần 80 hộ đồng bào DTTS đang sống tại Khu tái định cư gia lợi đi lại thuận tiện, bảo đảm an toàn giao thông, vận chuyển hàng hóa....	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông cấp phối, dài khoảng 650m, sửa chữa mặt đường, lề đường và hệ thống thoát nước dọc tuyến đường	Quy hoạch NTM xã Giang Ly và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	1.200	1.044	156	109	47
Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)	Xã Giang Ly	2024	Đường đất rộng khoảng 3m, phục vụ sản xuất, đời sống gần 90 hộ dân, chủ yếu là hộ đồng bào dân tộc thiểu số, và hộ nghèo của địa phương với diện tích 150 ha đất sản xuất trồng hoa màu các loại..	Xây mới đường BTXM dài khoảng 1.500m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Quy hoạch NTM xã Giang Ly và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	2.200	1.914	286	200	86
Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2025	Hiện chỉ là đường mòn 2-3m. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của 88 hộ dân Người ĐBDTTS.	Đầu tư xây mới đường BTXM dài khoảng 1200m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Quy hoạch NTM xã Khánh Nam và định hướng phát triển KT-XH đến 2030 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	2.000	1.651	349	289	60
Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)	Xã Cầu Bà	2025	Hiện trạng đường đất rộng khoảng 2m, phục vụ trực tiếp khoảng 100 hộ dân người đồng bào dân tộc thiểu số, diện tích canh tác khoảng 150 ha; nhằm đảm bảo an toàn và thuận lợi cho người dân vận chuyển nông sản, giảm thiểu các tai nạn giao thông, đặc biệt vào mùa mưa bão.	Đầu tư mới đường BTXM dài khoảng 2000 m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; Kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới đã điều chỉnh đang chờ phê duyệt	4.000	3.480	520	458	62

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
										NS tỉnh	NS huyện
9	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà	Xã Cầu Bà	2025	Hiện trạng đường đất rộng khoảng 2m, phục vụ trực tiếp khoảng 80 hộ dân người đồng bào dân tộc thiểu số, diện tích canh tác khoảng 1 20ha; nhằm đảm bảo an toàn và thuận lợi cho người dân vận chuyển nông sản, giảm thiểu các tai nạn giao thông, đặc biệt vào mùa mưa bão.	Đầu tư mới đường BTXM dài khoảng 1000 m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; Kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch nông thôn mới đã điều chỉnh đang chờ phê duyệt	1.200	1.044	156	109	47
10	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất	Xã Khánh Hiệp	2025	Hiện chỉ là đường mòn đất, sinh lầy, nhiều ổ gà, sản phẩm sau thu hoạch đường vận chuyển khó khăn. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất của 45 hộ dân (trong đó có 80% người ĐBDTTS) và kết nối giữa các tuyến đường giao thông trong khu vực sản xuất địa phương.	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+800 (Đất khu sản xuất) Xây mới đường BTXM dài khoảng 800m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với định hướng phát triển KT-XH 2021-2025 (điều chỉnh và bổ sung QH NTM giai đoạn 2021-2030) của địa phương	1.286	1.073	213	126	87
<b>Huyện Khánh Sơn (Công văn số 2230/UBND ngày 20/6/2023)</b>							<b>12.560</b>	<b>11.278</b>	<b>1.282</b>	<b>1.084</b>	<b>198</b>
11	Trường Tiểu học Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp, sửa chữa phòng học	Xã Sơn Bình	2024	- Hiện nay nhà trường còn thiếu 04 phòng bộ môn cần đầu tư để đảm bảo theo quy định (phòng KHCN; phòng âm nhạc-Mỹ thuật; phòng đa chức năng; phòng thiết bị); Khu 10 phòng học xây dựng từ năm 2002 đến nay đã cũ kỹ, cần tu bổ lại cho khang trang, sạch đẹp. -Mục tiêu đầu tư: Nâng trường đạt chuẩn quốc gia lên mức độ 2.	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, 02 tầng; Sửa chữa 10 phòng học cũ	Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 22/12/2012 của UBND huyện Khánh Sơn quy hoạch NTM xã Sơn Bình và Quyết định 4178/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	5.500	5.138	362	362	
12	Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.	Xã Ba Cùm Bắc	2024	- Khu 10 phòng học (02 tầng) và khu làm việc của nhà trường đã xây dựng từ năm 2000 đến nay đã cũ kỹ, cần tu bổ lại cho khang trang, sạch đẹp. -Mục tiêu đầu tư: Đến năm 2025 đạt trường chuẩn quốc gia mức độ 1.	Sửa chữa khu 10 phòng học cũ và khu làm việc của BGH	Quyết định số 718/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND huyện Khánh Sơn quy hoạch NTM xã Ba Cùm Bắc và Quyết định 4178/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	2.000	1.740	260	260	

Danh mục đầu tư	Địa điểm	Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:	
									NS tỉnh	NS huyện
Chợ Sơn Lâm: - Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m <sup>2</sup> ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)	Xã Sơn Bình	2025	Chợ Sơn Lâm là Chợ trung tâm cánh Tây huyện Khánh Sơn, mật độ giao thương đa dạng, nhu cầu ki ốt nhiều. Hiện nay chỉ mới xây dựng 07 ki ốt và hệ thống nhà vệ sinh. Để đảm bảo đạt Chợ loại 3 theo quy định cần phải xây dựng thêm một số hạng mục cần thiết phục vụ nhu cầu của đồng bào DTTS tại địa phương.	Xây dựng 01 nhà lồng diện tích 300 m <sup>2</sup> ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe.	Quyết định số 720/QĐ-UBND ngày 20/12/2012 của UBND huyện Khánh Sơn quy hoạch NTM xã Sơn Lâm và Quyết định 4178/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	5.060	4.400	660	462	198
<b>Huyện Cam Lâm (Công văn số 2261/UBND-DT ngày 27/6/2023)</b>						<b>2.312</b>	<b>1.865</b>	<b>447</b>	<b>447</b>	<b>0</b>
Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách	Xã Sơn Tân	2024	Cung cấp nguồn nước phục sản xuất nông nghiệp, trồng trọt cho người dân	Nạo vét khơi thông lòng đập sửa chữa tuyến mương hư hỏng khoảng 600m, khẩu độ 40x50m	Quyết định số: 943/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh	1.162	940	222	222	
Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị	Xã Sơn Tân	2024	Phục vụ đi lại, vận chuyển của người dân vùng đồng bào DT&MN	Chiều dài đầu tư khoảng: 400m Nền đường từ 2,5 - 5m, kết cấu bê tông xi măng M250. đá 2x4, dày 16cm Bề rộng mặt đường 5m	Quyết định số: 943/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh	1.150	925	225	225	

## Phụ lục IV.3

## DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND						Thời gian K-C HT	Mục tiêu đầu tư	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách địa phương				Chi chú
			TMĐT	Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:		NS huyện			Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH	TMĐT		Ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:		
						NS tỉnh	NS huyện										NS tỉnh	NS huyện	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>218.037</b>	<b>203.016</b>	<b>15.021</b>	<b>13.775</b>	<b>1.246</b>					<b>337.561</b>	<b>241.628</b>	<b>95.933</b>	<b>81.777</b>	<b>14.156</b>			
<b>1</b>	<b>DỰ ÁN 1</b>		<b>26.123</b>	<b>23.001</b>	<b>3.122</b>	<b>2.439</b>	<b>683</b>					<b>139.303</b>	<b>74.875</b>	<b>64.428</b>	<b>61.865</b>	<b>2.563</b>			
<b>1</b>	<b>Hệ trợ đời ở</b>		<b>504</b>	<b>440</b>	<b>64</b>	<b>45</b>	<b>19</b>					<b>8.096</b>	<b>7.040</b>	<b>1.056</b>	<b>740</b>	<b>316</b>			
	- Huyện Khánh Vĩnh							2023-2025		155 hộ		7.130	6.200	930	651	279	QB 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023		
	- Huyện Diên Khánh		113	99	14	10	4	2023-2025	3 hộ		138	120	18	13	5	QB 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023			
	- Huyện Cam Lâm		269	233	36	25	11	2023-2025	14 hộ		644	560	84	59	25	QB 442/QĐ-UBND ngày 14/6/2024			
	- Thị xã Ninh Hoà							2023-2025	04 hộ		184	160	24	17	7	CV 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023			
<b>2</b>	<b>Hệ trợ nhà ở</b>		<b>16.946</b>	<b>14.735</b>	<b>2.211</b>	<b>1.547</b>	<b>664</b>					<b>117.600</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	<b>57.924</b>	<b>876</b>			
	- Huyện Khánh Vĩnh		3.984	3.464	520	364	156	2023-2025	482 hộ		38.560	19.280	19.280	19.280		CV 1737/UBND-KT, QB 427/QĐ-UBND ngày 14/6/2023			
	- Huyện Khánh Sơn		8.950	7.789	1.161	810	351	2023-2025	915 hộ		73.200	36.600	36.600	36.600		CV 2189/UBND ngày 19/6/2023, QB 936/QĐ-UBND ngày 02/6/2023			
	- Huyện Cam Lâm		929	808	121	85	36	2023-2025	12 hộ		960	480	480	336	144	CV 2120/UBND-DT ngày 16/6/2023			
	- Huyện Diên Khánh		132	108	24	19	5	2023-2025	3 hộ		240	120	120	84	36	QB 978/QĐ-UBND ngày 15/6/2023			
	- Thị xã Ninh Hòa		639	556	83	58	25	2023-2025	23 hộ		1.840	920	920	644	276	QB 451/QĐ-UBND ngày 22/6/2024			
	- Thành phố Cam Ranh		2.312	2.010	302	211	91	2023-2025	35 hộ		2.800	1.400	1.400	980	420	CV 2833/UBND-DT ngày 14/6/2023			
<b>3</b>	<b>Hệ trợ nước sinh hoạt tập trung</b>		<b>8.673</b>	<b>7.826</b>	<b>847</b>	<b>847</b>	<b>847</b>					<b>13.607</b>	<b>9.035</b>	<b>4.572</b>	<b>3.201</b>	<b>1.371</b>			
<b>3.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>		<b>3.869</b>	<b>3.365</b>	<b>504</b>	<b>504</b>	<b>504</b>					<b>3.619</b>	<b>3.115</b>	<b>504</b>	<b>353</b>	<b>151</b>			
	- Mỏร่อง Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang	Xã Khánh Trung	3.869	3.365	504	504	504	2022-2025				3.619	3.115	504	353	151	Từ trình 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023, CV 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023		
<b>3.2</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>		<b>3.468</b>	<b>3.115</b>	<b>353</b>	<b>353</b>	<b>353</b>					<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>			
	- Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân.	Xã Sơn Tân	1.548	1.346	171	141	30	2022-2025			5.000	3.000	2.000	1.400	600	Công văn số 2261/UBND-DT ngày 27/6/2023			
<b>3.3</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>		<b>1.548</b>	<b>1.346</b>	<b>202</b>	<b>141</b>	<b>61</b>					<b>4.988</b>	<b>2.920</b>	<b>2.068</b>	<b>1.448</b>	<b>620</b>			
	- Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rùa, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý	Xã Cam Thịnh Tây	1.548	1.346	202	141	61	2022-2025			4.988	2.920	2.068	1.448	620	Báo cáo số 120/BC-UBND ngày 07/4/2023			
<b>II.</b>	<b>DỰ ÁN 4-TIẾU DỰ ÁN 1</b>		<b>134.083</b>	<b>129.729</b>	<b>4.354</b>	<b>4.354</b>						<b>141.396</b>	<b>117.354</b>	<b>24.042</b>	<b>13.676</b>	<b>10.366</b>			

Dan h mục	Địa đi em	Nghị quyết 61/NQ-HĐND				Điều chỉnh							Ghi chú			
		TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
				Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số		Trong đó:		
					NS tỉnh									NS huyện	NS tỉnh	NS huyện
<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>		<b>75.663</b>	<b>75.663</b>							<b>77.041</b>	<b>67.760</b>	<b>9.281</b>	<b>5.987</b>	<b>3.294</b>		
Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lổ đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.000	1.000			2022				998	998					
Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Văn đến rẫy ông Đình Xuân Hương	Thôn Bô Lang, xã Sơn Thái	1.000	1.000			2022				998	998					
Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)	Xã Khánh Thành	1.000	1.000			2022				971	971					
Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hương	Xã Khánh Trung	1.050	1.050			2022				1.049	1.049					
Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan	Xã Cầu Bà	1.000	1.000			2022				993	993					
Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay	Xã Cầu Bà	1.000	1.000			2022				991	991					
Đường vào khu sản xuất Suối Gop, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	2.000			2022				1.999	1.999					
Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối	Xã Khánh Thượng	1.100	1.100			2022				1.099	1.099					
Tuyến đường từ nhà ông Hà Bốn đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	1.000			2022				997	997					
Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2.000	2.000			2022				1.998	1.998					
Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Càng (B2), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.000	1.000			2022				999	999					
Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhì, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	1.000	1.000			2022				995	995					
Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính	Xã Khánh Phú	1.000	1.000			2022				999	999					
Đường vào khu sản xuất Bền Khê từ nhà ông Mang Mán đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.200	1.200			2022				1.197	1.197					
Đường vào khu sản xuất Bền Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình	Xã Khánh Bình	1.200	1.200			2022				1.199	1.199					
Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	820	820			2022				819	819					
Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh	Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	1.120	1.120			2022				1.119	630	489	343	146		

Điều chỉnh theo Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

STT	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh						Ghi chú			
			TMĐT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMĐT	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương		
					Tổng số	Trong đó:			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH				Tổng số	Trong đó:	
						NS tỉnh	NS huyện									NS tỉnh	NS huyện
18	Đường vào khu sản xuất Suối Gia Lồ từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy	Xã Sơn Thái	1.000	1.000				2022				970		970	700	270	
19	Đường khu dân cư Giồng Cao thôn Tả Mơ, xã Khánh Thành	Xã Khánh Thành	1.000	1.000				2022				942		942	700	242	
20	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn	Xã Sơn Thái	1.000	1.000				2022				998		998	462	536	
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi	Xã Liên Sang	1.200	1.200				2022				1.198	1.198				
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang	Xã Giang Ly	2.000	2.000				2022				1.999	1.999				
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200	1.200				2023				1.157	1.157				
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200	1.200				2023				1.143	1.143				
25	Đường từ cống tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	1.000				2023				985	985				
26	Đường từ cống tràn qua nhà Ka Tư Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diệu	Xã Khánh Thượng	1.000	1.000				2023				986	986				
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.000	1.000				2023				984	984				
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.000	1.000				2023				996	996				
29	Kẻ chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Vãng	Xã Sơn Thái	1.000	1.000				2023				999	999				
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)	Xã Khánh Thành	1.000	1.000				2023				989	989				
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)	Xã Khánh Hiệp	1.000	1.000				2023				989	989				
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Miên	Xã Khánh Phú	1.000	1.000				2023				983	983				
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải	Xã Khánh Bình	1.200	1.200				2023				1.166	1.166				
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khé từ Nghĩa trang Bến Khé đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng	Xã Khánh Bình	1.200	1.200				2023				1.150	1.150				
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan	Xã Khánh Bình	1.200	1.200				2023				965	965				
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thom, xã Khánh Đông	600	600				2023				590	590				

Tờ trình số 33/TT-UBND và Công văn 1688/UBND-KT

Dan h mục	Địa đi em	Nghị quyết 61/NQ-HĐND				Đi u chỉnh										Chú chú
		TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
				Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:			
					NS tỉnh								NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	
Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	2.000	2.000			2023				1.515	1.515					
Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	2.000			2023				1.467	1.467					
Tuyến H16 từ TL8B (đổi diện đất ống Tỳ đến H8 (H16))	Xã Khánh Hiệp	1.000	1.000			2023				850	850					
Đường vào khu sản xuất từ rẫy ống Mã Nghi đến rẫy ống Cao Cả Ma	Xã Sơn Thái	1.000	1.000			2023				1.100	1.100					
Đường vào khu sản xuất từ rẫy ống Nguyễn Đình Hùng đi Chà Lá, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	1.200	1.200			2023				1.200		1.200		1.200		Công văn số 1596/UBND-KT ngày 01/6/2023
Đường từ đất Cao Văn Đương đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	1.200	1.200			2023				600		600	600			
Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái	Xã Sơn Thái	1.200	1.200			2024				1.900	1.653	247	173	74		
Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngọc, xã Liên Sang	Xã Liên Sang	2.000	2.000			2024				2.000	1.651	349	288	61		
Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đông, đi em từ rẫy ống Hà Choang đến thác Đá Tây.	Xã Giang Ly	2.000	2.000			2024				2.000	1.740	260	182	78		
Đường từ rẫy ống Pi Năng Đa Vit vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng	Xã Khánh Thượng	1.000	1.000			2024				1.000	870	130	130			
Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai	Xã Khánh Thượng	1.000	1.000			2024				1.000	870	130	91	39		Đi u chỉnh nguồn vốn
Bê tông hóa đường Cao Dũng đi Suối Lau	Xã Khánh Phú	1.000	1.000			2024				1.000	870	130	91	39		
Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19	Xã Khánh Phú	1.000	1.000			2024				1.000	870	130	91	39		
Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ống Y Niết	Xã Khánh Bình	1.200	1.200			2024				1.200	1.044	156	109	47		
Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Đi em chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	950			2024				950	826	124	124			
Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Đi em Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Hiệp	950	950			2024				950	826	124	124			

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND				Điều chỉnh									Ghi chú	
			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh								NS huyện	NS tỉnh		NS huyện
53	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng	Xã Khánh Thành	943	943				2024	Hiện trạng là đường đất, sinh lầy về mùa mưa, nhiều ổ gà, khó khăn trong việc đi lại và vận chuyển nông sản của các hộ dân. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất của khoảng 50 hộ dân là ĐBDTTS của địa phương. Ngoài ra việc đầu tư công trình còn phục vụ giao thông đi lại thuận lợi của khoảng 10 hộ dân có nhà ở ổn định.	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+1612m. Xây mới đường BTXM dài khoảng 1612m, nền đường rộng 5,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; Kết hợp với hệ thống thoát nước + cống.	Phù hợp với quy hoạch xã Khánh Thành tại Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 của UBND huyện Khánh Vĩnh	3.000	2.610	390	243	147	
54	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiền đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung	Xã Khánh Trung	2.000	2.000				2024	Hiện chỉ là đường mòn đất, sinh lầy, nhiều ổ gà, sản phẩm sau thu hoạch đường vận chuyển khó khăn. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất của 65 hộ dân là ĐBDTTS.	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+800 (Đất khu sản xuất). Xây mới đường BTXM dài khoảng 800m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp theo quy hoạch NTM xã Khánh Trung, được phê duyệt tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 14/5/2012 của UBND huyện Khánh Vĩnh.	2.100	1.827	273	191	82	
55	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, sân nền cục bộ	Xã Khánh Thành	1.200	1.200				2024				1.200	1.044	156	156		
56	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hạnh) đến chân đồi Chai Tôn (H17), xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	1.200	1.200				2024				1.200	1.044	156	109	47	
57	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mên đến rẫy ông Cao Văn Cường	Xã Khánh Trung	1.000	1.000				2025				1.000	870	130	130		
58	Đường từ đất ông Cao Xuân Dưa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam	Xã Khánh Nam	1.500	1.500				2025				1.500	1.305	195	136	59	
59	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương	Xã Khánh Bình	1.000	1.000				2025				1.000	870	130	130		
60	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe	Xã Khánh Trung	950	950				2025				950	826	124	124		
61	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân	Xã Khánh Thượng	950	950				2025				950	826	124	124		
62	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang	Xã Liên Sang	1.200	1.200				2025				1.200	1.044	156	109	47	

CV 1214/UBND-KT ngày 27/4/2023 và CV 1737/UBND ngày 14/6/2023

Dan h mục	Địa đi ểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú				
		TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng số	Trong đó:			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH				Tổng số	Trong đó:	
					NS tỉnh	NS huyện									NS tỉnh	NS huyện
Nâng cấp và sửa chữa đường ống Bách đi trại Cá tầm	Xã Khánh Phú	1.000	1.000				2024	Đường mòn đất, sinh lầy về mùa mưa, nhiều ổ gà, khó khăn trong việc đi lại và vận chuyển nông sản của các hộ dân rộng bình quân 2m. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất, phục vụ sản xuất, đời sống của 40 hộ dân, trong đó: có 36 hộ đồng bào dân tộc thiểu số, nghèo với 50ha đất sản xuất trồng keo, ml...	Điểm đầu: Km0+000. Điểm cuối: Km0+700 (Đất khu sản xuất). Xây mới đường BTXM dài khoảng 700m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch xã Khánh Phú tại Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 UBND tỉnh Khánh Hòa.	1.200	1.044	156	109	47	
Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phương vào khu sản xuất Sông Chồ, xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	850	850				2025	Hiện chỉ là đường mòn đất, sinh lầy, nhiều ổ gà, sản phẩm sau thu hoạch đường vận chuyển khó khăn. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất của 60 hộ dân là ĐBDTTS	Điểm đầu: Km0+000(Giao đường BTXM). Điểm cuối: Km0+700 (Đất khu sản xuất). Xây mới đường BTXM dài khoảng 700m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch xã Khánh Hiệp tại Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 của UBND huyện Khánh Vĩnh.	1.200	1.044	156	109	47	
Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú	Xã Khánh Phú	880	880				2025	Hiện chỉ là đường mòn đất, sinh lầy, nhiều ổ gà, sản phẩm sau thu hoạch đường vận chuyển khó khăn. Việc đầu tư tuyến đường hỗ trợ xây dựng CSHT giao thông đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất của 55 hộ dân (trong đó có 70% người ĐBDTTS)	Điểm đầu: Km0+000 (Giao đường BTXM). Điểm cuối: Km0+700 (Đất khu sản xuất). Xây mới đường BTXM dài khoảng 700m, nền đường rộng 6,0 m; mặt đường rộng 3,5 m; kết hợp với hệ thống thoát nước	Phù hợp với quy hoạch xã Khánh Phú tại Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 UBND tỉnh Khánh Hòa.	1.200	1.044	156	109	47	
<b>Huyện Khánh Sơn</b>		<b>52.570</b>	<b>49.570</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>						<b>56.950</b>	<b>44.910</b>	<b>12.040</b>	<b>6.130</b>	<b>5.910</b>	
Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	1.000	1.000				2022				996	996				
Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất	Xã Thành Sơn	1.000	1.000				2022				998	998				
Nâng cấp đường BTXM thôn Hả Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiến Hoàng đến nhà ông Tài	Xã Sơn Lâm	1.000	1.000				2022				999	999				
Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)	Xã Sơn Lâm	1.000	1.000				2022				999	999				
Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên	Xã Sơn Bình	1.000	1.000				2022				994	994				
Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tro Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh	Xã Sơn Bình	1.000	1.000				2022				999	999				
Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch	Xã Sơn Hiệp	2.000	2.000				2022				1.991	1.991				

STT	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh									Ghi chú
			TMBT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMBT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh								NS huyện	NS tỉnh	NS huyện	
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2022				999	999				
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2022				999	999				
10	Nối tiếp đường BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng	Thị trấn Tô Hạp	800	800				2022				799	799				
11	Đường BTXM từ Bia khảo cổ Đốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh	Thị trấn Tô Hạp	1.200	1.200				2022				1.198	1.198				
12	Nối tiếp từ suối Lô O đi khu sản xuất xóm 4 thôn Đốc Trầu	Xã Ba Cùm Bắc	1.000	1.000				2022				999	999				
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	1.000	1.000				2022				999	999				
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gâm	Xã Ba Cùm Nam	1.000	1.000				2022				999	999				
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1	Xã Thành Sơn	2.000	2.000				2022				1.999	1.999				
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cồ Lặc	Xã Sơn Bình	1.000		1.000	1.000		2022				999		999	999		
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Đốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	2.000		2.000	2.000		2022				1.999		1.999	1.999		
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini có nhân tạo	Xã Thành Sơn	3.000	3.000				2023				2.998	2.998				
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2.000	2.000				2023				1.999	1.999				
20	Nâng cấp đường từ thôn Xá Bói đi thôn Tà Cù	Xã Sơn Hiệp	2.000	2.000				2023				1.999	1.999				
21	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tô	Xã Ba Cùm Nam	1.000	1.000				2023				997	997				
22	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Mè đi khu sản xuất Suối Lau	Xã Ba Cùm Nam	1.000	1.000				2023				998	998				
23	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Màng	Xã Ba Cùm Bắc	1.000	1.000				2023				999	999				
24	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc	Xã Ba Cùm Bắc	2.000	2.000				2023				1.998	1.998				
25	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2023				998	998				
26	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú	Thị trấn Tô Hạp	500	500				2023				499	499				
27	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2023				1.000		1.000	1.000		
28	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường	Thị trấn Tô Hạp	1.500	1.500				2024				1.500	1.137	363	140	223	
29	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Đốc Gạo, thị trấn Tô Hạp	Thị trấn Tô Hạp	1.600	1.600				2024				1.600	1.129	471	337	134	
30	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc	Xã Sơn Trung Xã Ba Cùm Bắc	2.570	2.570				2023-2024				7.000	2.236	4.764	234	4.530	

Điều chỉnh theo Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

Dan h mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh									Ghi chú
		TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			
				Tổng số	Trong đó:			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện								NS tỉnh	NS huyện	
Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam	Xã Ba Cùm Nam	2.400	2.400				2024				2.400	2.087	313	129	184	Công văn 2230/UBND-KT ngày 20/6/2023 của UBND huyện
Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GĐ1	Xã Ba Cùm Nam	2.000	2.000				2025				2.000	1.740	260	182	78	
Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm	Xã Sơn Lâm	2.000	2.000				2025				2.000	1.740	260	182	78	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2025				1.000	491	509		509	
Nâng cấp đường BTXM thôn Hả Núi, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)	Xã Sơn Lâm	2.000	2.000				2025				2.000	1.740	260	182	78	
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2025				1.000	436	564	564		
Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O	Xã Sơn Trung	1.000	1.000				2025				1.000	852	148	91	57	
Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn	Xã Thành Sơn	1.000	1.000				2025				1.000	870	130	91	39	
<b>Huyện Cam Lâm</b>		<b>2.700</b>	<b>1.732</b>	<b>968</b>	<b>968</b>						<b>3.327</b>	<b>1.576</b>	<b>1.751</b>	<b>1.092</b>	<b>659</b>	
Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	300	300				2022				297	297				
Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	300	300				2022				297	297				
Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	600	232	368	368		2022				597	232	365	365		
Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu	Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	600		600	600		2022				596		596	596		
Đường từ nhà bà Mầu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu	Thôn Văn Sơn, xã Cam Phước Tây	300	300				2023	Phục vụ đi lại, vận chuyển của người dân vùng đồng bào DTT&MN	Đường cấp C; chiều dài 250m Nền đường từ 3 m Mặt đường rộng 2,5 m Kết cấu mặt đường BTXM đá 2x4; mác 300; dày 20 cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Quyết định số: 943/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh	580		580	131	449	Công văn số 2261/UBND-KT ngày 27/6/2023
Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mầu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)	Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	600	600				2024	Phục vụ đi lại, vận chuyển của người dân vùng đồng bào DTT&MN	Đường cấp B; chiều dài 500m Nền đường rộng 5m Mặt đường 3,5m; Kết cấu mặt đường: Bê tông nhya chặt C12,5, dày 6cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Quyết định số: 943/QĐ-UBND, ngày 26/4/2023 của UBND tỉnh	960	750	210		210	
<b>Huyện Diên Khánh</b>		<b>1.500</b>	<b>1.500</b>								<b>1.844</b>	<b>1.604</b>	<b>240</b>	<b>168</b>	<b>72</b>	
Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu sản xuất đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhớt.)	Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	1.200	1.200				2022				1.199	1.199				Điều chỉnh theo Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh

S T T	Danh mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND				Điều chỉnh									Ghi chú	
			TMBT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMBT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng số	Trong đó:		Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH			Tổng số	Trong đó:			
						NS tỉnh								NS huyện	NS tỉnh		NS huyện
2	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rồng thôn Lỗ Gia	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	300	300			2024				645	405	240	168	72	Công văn số 2901/UBND-KT ngày 19/6/2023	
6	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>		<b>1.650</b>	<b>1.264</b>	<b>386</b>	<b>386</b>					<b>2.234</b>	<b>1.504</b>	<b>730</b>	<b>299</b>	<b>431</b>		
1	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	450	450			2022				439	439				Điều chỉnh theo Quyết định phân bổ vốn của UBND tỉnh	
2	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đát đi Suối Chinh thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	600	600			2023				595	595					
3	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công	Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	600	214	386	386	2024				1.200	470	730	299	431	Công văn số 1438/UBND-KT ngày 20/4/2023 và 2407/UBND ngày 23/6/2023	
III	<b>DỰ ÁN 5 - TIỂU DỰ ÁN 1</b>		<b>40.791</b>	<b>35.471</b>	<b>5.320</b>	<b>5.320</b>					<b>36.716</b>	<b>31.930</b>	<b>4.786</b>	<b>4.220</b>	<b>566</b>		
1	<b>Trường phổ thông DTNT tỉnh</b>		<b>15.876</b>	<b>13.805</b>	<b>2.071</b>	<b>2.071</b>					<b>15.000</b>	<b>13.043</b>	<b>1.957</b>	<b>1.957</b>			
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác		15.876	13.805	2.071	2.071	2023-2024				15.000	13043	1.957	1.957		Công văn số 943/SGĐĐT-KHTC ngày 03/4/2023 của Sở GD&ĐT	
2	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh</b>		<b>9.340</b>	<b>8.122</b>	<b>1.218</b>	<b>1.218</b>					<b>6.186</b>	<b>5.382</b>	<b>804</b>	<b>804</b>			
	- Hạng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch		9.340	8.122	1.218	1.218	2022-2023				5.001	4.197	804	804		Tờ trình 33/TT-UBND ngày 24/5/2023 và Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023	
	- Bổ sung hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.						2023	Đầu tư tường đạt chuẩn nhằm đáp ứng công tác dạy và học của Trường phổ thông DTTT huyện Khánh Vĩnh.	Sửa chữa mái ngói, la phong, hệ thống cửa sổ Khu hiệu bộ; sửa chữa tường, gạch nền phòng thư viện và tường rào thuộc Trường phổ thông DTNT Khánh Vĩnh	Phù hợp quy hoạch	1.185	1.185					
3	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn</b>		<b>1.048</b>	<b>911</b>	<b>137</b>	<b>137</b>					<b>1.048</b>	<b>911</b>	<b>137</b>	<b>137</b>			
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh		1.048	911	137	137	2024				1.048	911	137	137		Điều chỉnh tên công trình tại Công văn số 2093/UBND ngày 13/6/2023	
4	<b>Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh</b>		<b>14.527</b>	<b>12.633</b>	<b>1.894</b>	<b>1.894</b>					<b>14.482</b>	<b>12.594</b>	<b>1.888</b>	<b>1.322</b>	<b>566</b>		

Dan h mục	Địa điểm	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh					Ghi chú				
		TMDT	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Thời gian KC-HT	Thông tin dự án			TMDT		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng số	Trong đó:			Mục tiêu đầu tư	Quy mô đầu tư	Sự phù hợp QH				Tổng số	Trong đó:	
					NS tỉnh	NS huyện									NS tỉnh	NS huyện
Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.		14.527	12.633	1.894	1.894		2022-2023				14.482	12594	1.888	1322	566	
<b>DỰ ÁN 6</b>		6.249	5.432	817	571	246					5.831	5.021	810	569	241	
<i>Huyện Khánh Vĩnh</i>		4.618	4.015	603	422	181					4.208	3.605	603	422	181	
Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		4.618	4.015	603	422	181	2022-2023				4.208	3.605	603	422	181	Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 24/5/2023; Công văn 1688/UBND-KT ngày 09/6/2023
<i>Thị xã Ninh Hòa</i>		952	827	125	87	38					949	827	122	87	35	
Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		952	827	125	87	38	2023				949	827	122	87	35	
<i>Thành phố Cam Ranh</i>		679	590	89	62	27					674	589	85	60	25	
Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS & MN		679	590	89	62	27	2022-2025				674	589	85	60	25	
- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây	Xã Cam Thịnh Tây						2022				401	401				Điều chỉnh tên theo QĐ phê duyệt Báo cáo KTKT xây dựng công trình
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Xã Cam Phước Đông						2023				273	188	85	60	25	
<b>DỰ ÁN 10</b>		10.791	9.383	1.408	1.091	317					14.315	12.448	1.867	1.447	420	NSTW bổ sung 3.065 triệu đồng tại Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 23/2/2023 của
Phân bổ cho các sở, ngành (25%)		2.698	2.346	352	352		2024-				3.579	3.112	467	467		
Phân bổ cho các địa phương		8.093	7.037	1.056	739	317	2024-				10.736	9.336	1.400	980	420	

**Phụ lục IV.4**  
**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHÔNG ĐIỀU CHỈNH**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>67.195</b>	<b>60.502</b>	<b>6.693</b>	<b>5.395</b>	<b>1.298</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>			<b>2.322</b>	<b>2.019</b>	<b>303</b>	<b>212</b>	<b>91</b>
	<i>Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</i>			<i>2.322</i>	<i>2.019</i>	<i>303</i>	<i>212</i>	<i>91</i>
	<i>Huyện Khánh Sơn</i>							
	- Đầu tư nội mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư	Xã Sơn Bình	2022	2.322	2.019	303	212	91
<b>II</b>	<b>Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống</b>			<b>33.983</b>	<b>31.620</b>	<b>2.363</b>	<b>2.363</b>	
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện</b>			<b>18.121</b>	<b>15.758</b>	<b>2.363</b>	<b>2.363</b>	
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Hiệp	2024	3.775	3.283	492	492	
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 xã khu vực III	2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871	
<b>2</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng xã ĐBKK, thôn ĐBKK</b>			<b>15.862</b>	<b>15.862</b>			
<b>2.1</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>3.000</b>	<b>3.000</b>			
	- Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp	Xã Sơn Hiệp	2023	3.000	3.000			
<b>2.2</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>11.212</b>	<b>11.212</b>			
	- Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân Sơn Tân)	Xã Sơn Tân	2022-2023	9.212	9.212			
	- Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc	Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000			
	- Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước	Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000			
<b>2.3</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>300</b>	<b>300</b>			
	- Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)	Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2023	300	300			
<b>2.4</b>	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>			<b>1.350</b>	<b>1.350</b>			
	- Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022	900	900			

S T T	Danh mục đầu tư	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
						Tổng số	Trong đó:	
							NS tỉnh	NS huyện
	- Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thảng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	Thôn Sông Bung. Xã Ninh Tây	2022	450	450			
<b>III</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>			<b>30.890</b>	<b>26.863</b>	<b>4.027</b>	<b>2.820</b>	<b>1.207</b>
<b>1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>			<b>8.622</b>	<b>7.498</b>	<b>1.124</b>	<b>787</b>	<b>337</b>
	- Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Giang Ly	2023	476	414	62	43	19
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Huyện Khánh Vĩnh	2024	4.073	3.542	531	372	159
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Trìn huyện Khánh Vĩnh	Huyện Khánh Vĩnh	2025	4.073	3.542	531	372	159
<b>2</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>			<b>12.560</b>	<b>10.922</b>	<b>1.638</b>	<b>1.147</b>	<b>491</b>
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		2022-2023	3.938	3.424	514	360	154
	- Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã Sơn Hiệp	2024	476	414	62	43	19
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Sơn Hiệp	2024	4.073	3.542	531	372	159
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn	TT Tô Hạp	2025	4.073	3.542	531	372	159
<b>3</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>			<b>815</b>	<b>709</b>	<b>106</b>	<b>74</b>	<b>32</b>
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		2023	815	709	106	74	32
<b>4</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>			<b>271</b>	<b>236</b>	<b>35</b>	<b>25</b>	<b>10</b>
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		2023	271	236	35	25	10
<b>5</b>	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>			<b>8.146</b>	<b>7.084</b>	<b>1.062</b>	<b>744</b>	<b>318</b>
	- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS	Xã Ninh Tây	2024	4.073	3.542	531	372	159
	- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hòa	Xã Ninh Tây	2025	4.073	3.542	531	372	159
				<b>476</b>	<b>414</b>	<b>62</b>	<b>43</b>	<b>19</b>
<b>6</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>							
	- Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS	Xã C.Phước Đông	2024	476	414	62	43	19

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**

**Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025  
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ .....**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.*

*Căn cứ Quyết định số 04/2023/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện một số nội dung thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1 - Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia.*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung*

ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa; Báo cáo thẩm tra số /BC-BĐT ngày tháng năm 2022 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; Tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) các nội dung sau:

1. Điều chỉnh vốn đầu tư công ngân sách địa phương thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025:

- Đối ứng 15% vốn ngân sách trung ương giao bổ sung thực hiện Tiểu dự án 2 Dự án 10;

- Bổ sung vốn thực hiện hỗ trợ xây nhà ở cho hộ nghèo thuộc Dự án 1.

2. Tổng vốn đầu tư công thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là **462.014** triệu đồng (Phụ lục I kèm theo); trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: **340.785** triệu đồng;

- Vốn ngân sách tỉnh: **99.926** triệu đồng (trong đó: vốn theo Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa là 55.880 triệu đồng);

- Vốn ngân sách cấp huyện: **21.303** triệu đồng.

3. Nguồn vốn của Chương trình được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm từ nguồn vốn sự nghiệp.

4. Điều chỉnh danh mục dự án đầu tư thuộc Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 (Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Giữ nguyên các nội dung khác của Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày      tháng      năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBND TQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, Tm.

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục I

**ĐIỀU CHỈNH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025  
TỈNH KHÁNH HÒA**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	Nghị quyết 61/NQ-HĐND					Điều chỉnh (tăng/giảm)					Vốn đầu tư công sau điều chỉnh							
		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
					Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
						Ngân sách tỉnh					Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>388.378</b>	<b>337.720</b>	<b>50.658</b>	<b>37.950</b>	<b>12.708</b>		<b>73.636</b>	<b>3.065</b>	<b>70.571</b>	<b>62.976</b>	<b>7.595</b>		<b>462.014</b>	<b>340.785</b>	<b>121.229</b>	<b>100.926</b>	<b>20.303</b>
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854
1	<i>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</i>																		
2	<i>Phân bổ cho các địa phương</i>		29.738	25.859	3.879	2.715	1.164		137.887	63.035	74.852	69.162	5.690		167.625	88.894	78.731	71.877	6.854
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất ở	9 hộ	504	440	64	45	19	167 hộ	7.592	6.600	992	695	297	176 hộ	8.096	7.040	1.056	740	316
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nhà ở	367 hộ	16.946	14.735	2.211	1.547	664	1.103 hộ	100.654	44.065	56.589	56.377	212	1.470 hộ	117.600	58.800	58.800	57.924	876
	- Dự án đầu tư hỗ trợ đất sản xuất	144 hộ	3.775	3.281	494	346	148		-3.775	-3.281	-494	-346	-148						
	- Dự án đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung	4 CT	8.513	7.403	1.110	777	333	4 CT	33.416	15.651	17.765	12.436	5.329	8 CT	41.929	23.054	18.875	13.213	5.662
II	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS		267.964	233.012	34.952	25.178	9.774		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241		206.637	175.629	31.008	19.993	11.015
1	<i>Phân bổ cho Sở Y tế</i>		18.121	15.758	2.363	2.363									18.121	15.758	2.363	2.363	
	Đầu tư xây mới, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trạm y tế xã đặc biệt khó khăn và mua sắm trang thiết bị	20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363								20 trạm	18.121	15.758	2.363	2.363	
2	<i>Phân bổ cho các địa phương</i>		249.843	217.254	32.589	22.815	9.774		-61.327	-57.383	-3.944	-5.185	1.241		188.516	159.871	28.645	17.630	#####
	- Dự án đầu tư CSHT thiết yếu		239.278	206.789	32.489	22.745	9.744		-55.822	-51.318	-4.504	-5.577	1.073		183.456	155.471	27.985	17.168	10.817
	- Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng đồng bào DTTS & MN		10.565	10.465	100	70	30		-5.505	-6.065	560	392	168		5.060	4.400	660	462	198
III	Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh		40.791	35.471	5.320	5.320			-4.075	-3.541	-534	-1.100	566		36.716	31.930	4.786	4.220	566
1	<i>Phân bổ cho Sở Giáo dục và Đào tạo</i>		15.876	13.805	2.071	2.071			-876	-762	-114	-114			15.000	13.043	1.957	1.957	
	- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT tỉnh		15.876	13.805	2.071	2.071			-876	-762	-114	-114			15.000	13.043	1.957	1.957	

NỘI DUNG	Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Số lượng	Tổng mức đầu tư 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
				Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:	
					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		24.915	21.666	3.249	3.249		-3.199	-2.779	-420	-986		21.716	18.887	2.829	2.263			
- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh		9.340	8.122	1.218	1.218		-3.154	-2.740	-414	-414		6.186	5.382	804	804			
- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn		1.048	911	137	137							1.048	911	137	137			
- Dự án đầu tư Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh		14.527	12.633	1.894	1.894		-45	-39	-6	-572	566	14.482	12.594	1.888	1.322	566		
<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>		39.094	33.995	5.099	3.646	1.453	-2.373	-2.111	-262	-257	-5	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448		
<b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		1.955	1.700	255	255		-1.955	-1.700	-255	-255								
<b>Phân bổ cho các địa phương</b>		37.139	32.295	4.844	3.391	1.453	-418	-411	-7	-2	-5	36.721	31.884	4.837	3.389	1.448		
- Dự án đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại 83 thôn vùng đồng bào DTTS & MN		11.273	9.801	1.472	1.030	442	-418	-411	-7	-2	-5	10.855	9.390	1.465	1.028	437		
- Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm đến du lịch cộng đồng trải nghiệm		1.428	1.242	186	129	57						1.428	1.242	186	129	57		
- Dự án đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		12.219	10.626	1.593	1.116	477						12.219	10.626	1.593	1.116	477		
- Dự án xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch		12.219	10.626	1.593	1.116	477						12.219	10.626	1.593	1.116	477		
<b>Dự án 10 - Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>		10.791	9.383	1.408	1.091	317	3.524	3.065	459	356	103	12.136	9.336	2.800	1.447	420		
Dự án đầu tư thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự		10.791	9.383	1.408	1.091	317	3.524	3.065	459	356	103	1.400		1.400	467			
- <b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>		2.698	2.346	352	352		881	766	115	115		10.736	9.336	1.400	980	420		
- <b>Phân bổ cho các địa phương</b>		8.093	7.037	1.056	739	317	2.643	2.299	344	241	103	10.736	9.336	1.400	980	420		

## Phụ lục II

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
TỈNH KHÁNH HÒA**

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>462.014</b>	<b>340.785</b>	<b>121.229</b>	<b>100.926</b>	<b>20.303</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>				<b>167.625</b>	<b>88.894</b>	<b>78.731</b>	<b>71.877</b>	<b>6.854</b>
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho các sở, ban, ngành</b>								
<b>2</b>	<b>Phân bổ cho các địa phương</b>				<b>167.625</b>	<b>88.894</b>	<b>78.731</b>	<b>71.877</b>	<b>6.854</b>
<b>2.1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>	<b>176 hộ</b>			<b>8.096</b>	<b>7.040</b>	<b>1.056</b>	<b>740</b>	<b>316</b>
	- Huyện Khánh Vĩnh	155 hộ		2024-2025	7.130	6.200	930	651	279
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	138	120	18	13	5
	- Thị xã Ninh Hoà	14 hộ		2024-2025	644	560	84	59	25
	- Thành phố Cam Ranh	4 hộ		2024	184	160	24	17	7
<b>2.2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>	<b>1.470 hộ</b>			<b>117.600</b>	<b>58.800</b>	<b>58.800</b>	<b>57.924</b>	<b>876</b>
	- Huyện Khánh Vĩnh	482 hộ		2023-2025	38.560	19.280	19.280	19.280	
	- Huyện Khánh Sơn	915 hộ		2023-2025	73.200	36.600	36.600	36.600	
	- Huyện Cam Lâm	12 hộ		2023-2025	960	480	480	336	144
	- Huyện Diên Khánh	3 hộ		2023-2024	240	120	120	84	36
	- Thị xã Ninh Hòa	23 hộ		2023-2025	1.840	920	920	644	276
	- Thành phố Cam Ranh	35 hộ		2023-2025	2.800	1.400	1.400	980	420
<b>2.3</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</b>				<b>41.929</b>	<b>23.054</b>	<b>18.875</b>	<b>13.213</b>	<b>5.662</b>
<b>2.3.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>24.619</b>	<b>12.115</b>	<b>12.504</b>	<b>8.753</b>	<b>3.751</b>
<b>1</b>	Mở rộng Hệ thống cấp nước thôn Bắc Sông Giang		Xã Khánh Trung	2022-2023	3.619	3.115	504	353	151
<b>2</b>	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2024-2025	11.000	3.000	8.000	5.600	2.400

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
3	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Tà Gộc, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Giang Ly		Xã Giang Ly	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600
<b>2.3.2</b>	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>2.322</b>	<b>2.019</b>	<b>303</b>	<b>212</b>	<b>91</b>
	Đầu tư nối mạng nước sinh hoạt khép kín các khu dân cư		Xã Sơn Bình	2022	2.322	2.019	303	212	91
<b>2.3.3</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>5.000</b>	<b>3.000</b>	<b>2.000</b>	<b>1.400</b>	<b>600</b>
	Đầu tư, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Sơn Tân		Xã Sơn Tân	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600
<b>2.3.4</b>	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				<b>9.988</b>	<b>5.920</b>	<b>4.068</b>	<b>2.848</b>	<b>1.220</b>
1	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Suối Rua, xã Cam Thịnh Tây vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý		Xã Cam Thịnh Tây	2024-2025	4.988	2.920	2.068	1.448	620
2	Công trình Nối mạng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS tại Xóm Mới, Xóm Suối Hai, Xóm Ba Hùng thuộc thôn Giải Phóng vào hệ thống cấp nước do Công ty CP Đô thị Cam Ranh quản lý.		Xã Cam Phước Đông	2024-2025	5.000	3.000	2.000	1.400	600
<b>II</b>	<b>Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất đời sống</b>				<b>206.637</b>	<b>175.629</b>	<b>31.008</b>	<b>19.993</b>	<b>11.015</b>
<b>1</b>	<b>Phân bổ cho Sở Y tế thực hiện</b>				<b>18.121</b>	<b>15.758</b>	<b>2.363</b>	<b>2.363</b>	
	- Xây mới Trạm y tế xã Khánh Hiệp	1 trạm	Xã Khánh Hiệp	2024	3.775	3.283	492	492	
	- Nâng cấp, sửa chữa Trạm Y tế xã	19 trạm	Xã khu vực III	2023-2024	14.346	12.475	1.871	1.871	
<b>2</b>	<b>Phân bổ vốn cho các địa phương</b>				<b>188.516</b>	<b>159.871</b>	<b>28.645</b>	<b>17.630</b>	<b>11.015</b>
<b>2.1</b>	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				<b>93.427</b>	<b>81.272</b>	<b>12.155</b>	<b>8.410</b>	<b>3.745</b>
1	Đường vào khu sản xuất từ đầu cầu Gia Lố đến rẫy ông Hà Vương, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2022	998	998			
2	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Hà Van đến rẫy ông Đinh Xuân Hường, thôn Bồ Lang		Xã Sơn Thái	2022	998	998			
3	Đường sản xuất thôn Tà Mơ 1 (Đoạn Tà Mơ 2 giáp đường Khánh Thành đi thị trấn)		Xã Khánh Thành	2022	971	971			

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
4	Đường vào khu sản xuất từ đất ông Cao Văn Nuôi đến đất ông Cao Văn Hường		Xã Khánh Trung	2022	1.049	1.049			
5	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối A Pan		Xã Cầu Bà	2022	993	993			
6	Nâng cấp, sửa chữa đường vào khu sản xuất Suối Asay		Xã Cầu Bà	2022	991	991			
7	Đường vào khu sản xuất Suối Gọp, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2022	1.999	1.999			
8	Tiếp tuyến đường từ bãi rác vào khu sản xuất kho cối		Xã Khánh Thượng	2022	1.099	1.099			
9	Tuyến đường từ nhà ông Hà Bón đến nhà ông Cao Nghem, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2022	997	997			
10	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Vũ Quang Minh vào khu sản xuất (đốc gù) đến đất bà Nguyễn Thị Bạch Tuyết, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2022	1.998	1.998			
11	Tuyến B2 tuyến đường từ nhà ông Trần Trọng Tài đến đất ông Cao Văn Huy thôn Ba Cặng (B2), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2022	999	999			
12	Đường từ ông Xi Ngân đi Xi Gia thôn Nước Nhĩ, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2022	995	995			
13	Bê tông hóa đường Cao Chua đi ông Chính		Xã Khánh Phú	2022	999	999			
14	Đường vào khu sản xuất Bền Khế từ nhà ông Mang Mẩn đến rẫy ông Nguyễn Ngọc Phan, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.197	1.197			
15	Đường vào khu sản xuất Bền Lễ từ rẫy ông Nguyễn Đình Hiếu đến rẫy ông Cao Văn Luyện, xã Khánh Bình		Xã Khánh Bình	2022	1.199	1.199			
16	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông từ nhà ông Việt đến nhà ông Tiến, tổ 3, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 3, TT Khánh Vĩnh	2022	819	819			
17	Sửa chữa, nâng cấp đường từ rẫy ông Huỳnh đi khu sản xuất, tổ 5, Thị trấn Khánh Vĩnh		Tổ 5, TT Khánh Vĩnh	2022	1.119	630	489	343	146
18	Đường vào khu SX Suối Gia Lồ từ hộ ông Mười đến hộ ông Duy		Xã Sơn Thái	2022	970		970	700	270
19	Đường khu dân cư Giồng Cạo thôn Tà Mơ, xã Khánh Thành		Xã Khánh Thành	2022	942		942	700	242
20	Đường vào khu SX từ hộ ông Hà Thương đến hộ ông Cao Ri Sơn		Xã Sơn Thái	2022	998		998	462	536
21	Nâng cấp, sửa chữa đường BTXM Suối Tre đến Hồ Thủy Lợi		Xã Liên Sang	2022	1.198	1.198			
22	Đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ tràn đến rẫy ông Hà Choang		Xã Giang Ly	2022	1.999	1.999			

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
23	Đường từ nhà ông Tạch Văn Du đến đất bà Vũ Thị Miên, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.157	1.157			
24	Đường từ suối Lau đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.143	1.143			
25	Đường từ công tràn suối Dầu vào khu sản xuất suối Dầu, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2023	985	985			
26	Đường từ công tràn qua nhà Ka Tơ Búi đến khu nhà ông Pi Năng Diêu		Xã Khánh Thượng	2023	986	986			
27	Tuyến C5 từ đường đất ông Cao Ngọc Banh đến giáp Sông Chò (C5), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2023	984	984			
28	Đường vào khu sản xuất từ hộ ông Trung đến hộ ông Hà Na, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2023	996	996			
29	Kè chống sạt lở từ hộ ông Hà Môn đến hộ ông Hà Văng		Xã Sơn Thái	2023	999	999			
30	Dự án đường sản xuất suối Siêu (Đoạn từ rẫy ông Cao Khiêm tới rẫy ông Cao Xuân)		Xã Khánh Thành	2023	989	989			
31	Tuyến H13 Từ điểm giữa T4 (nhà ông H Trây Y Din) đến khu ruộng suối Nước Nóng (H13)		Xã Khánh Hiệp	2023	989	989			
32	Bê tông hóa đường Cao Hiệp đi Cao Là Miên		Xã Khánh Phú	2023	983	983			
33	Đường vào khu sản xuất Ba Dùi từ TL 8 nhà bà Lê Thị Phương Dung đến ruộng ông Lý Văn Cải		Xã Khánh Bình	2023	1.166	1.166			
34	Đường vào khu sản xuất thôn Bến Khé từ Nghĩa trang Bến Khé đến rẫy ông Nguyễn Quốc Dũng		Xã Khánh Bình	2023	1.150	1.150			
35	Đường vào khu sản xuất thôn Ba Dùi từ ngã ba rẫy ông Cao Sơn Dục đến rẫy ông Y Bloan		Xã Khánh Bình	2023	965	965			
36	Nâng cấp, sửa chữa đường từ đất ông Bùi Quang Khanh đến đất bà Phạm Thị Hòa, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	590	590			
37	Đường vào khu sản xuất từ cầu treo thôn 6 đi xã Khánh Trung, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2023	1.515	1.515			
38	Đường vào khu sản xuất Gia Lê, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2023	1.467	1.467			
39	Tuyến H16 từ TL8B (đổi diện đất ông Tý đến H8 (H16)		Xã Khánh Hiệp	2023	850	850			

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
40	Đường vào khu SX từ rẫy ông Mạ Nghi đến rẫy ông Cao Cà Ma		Xã Sơn Thái	2023	1.100	1.100			
41	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Nguyễn Đình Hùng đi Chà Là, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2023	1.200		1.200		1.200
42	Đường từ đất Cao Văn Đựng đến đất Cao Văn Lộc, thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông		Thôn Suối Thơm, xã Khánh Đông	2023	600		600	600	
43	Đường vào nghĩa địa thôn Suối Lách		Xã Khánh Trung	2023	700		700	700	
44	Đường giao thông từ UBND xã đến Khu tái định cư thôn Bó Lang, xã Sơn Thái		Xã Sơn Thái	2024	1.900	1.653	247	173	74
45	Nối tuyến đường vào khu sản xuất Gia Ngoé, xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2024	2.000	1.651	349	288	61
46	Nối tiếp rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, điểm từ rẫy ông Hà Choang đến thác Đá Tây.		Xã Giang Ly	2024	2.000	1.740	260	182	78
47	Nâng cấp và sửa chữa đường ông Bách đi trại Cá tầm		Xã Khánh Phú	2024	1.200	1.044	156	109	47
48	Đường từ rẫy ông Pi Năng Đa Vít vào khu sản xuất suối Đá Trắng, xã Khánh Thượng		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	130	0
49	Đường từ đường BTXM thác Hòm vào khu sản xuất suối Lai		Xã Khánh Thượng	2024	1.000	870	130	91	39
50	Bê tông hóa đường Cao Dững đi Suối Lau		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39
51	Bê tông hóa đường Cao Linh đi C19		Xã Khánh Phú	2024	1.000	870	130	91	39
52	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến rẫy ông Y Niết		Xã Khánh Bình	2024	1.200	1.044	156	109	47
53	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm chính). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124	
54	Trường Tiểu học Khánh Hiệp 1 (Điểm Cà Thiêu). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Hiệp	2024	950	826	124	124	
55	Dự án đường vào khu đồng ruộng Ma lý Thượng		Xã Khánh Thành	2024	3.000	2.610	390	243	147
56	Trường Mầm non Hoa Hồng (Điểm Tà Mơ). Hạng mục: Xây dựng công, tường rào, sân, san nền cục bộ		Xã Khánh Thành	2024	1.200	1.044	156	156	
57	Tuyến H17 từ điểm giữa T6 (đất nhà ông Y Hanh) đến chân đồi Chí Tôn (H17), xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2024	1.200	1.044	156	109	47
58	Trường Tiểu học Khánh Bình, hạng mục: Sửa chữa nhà vệ sinh và xây mới phòng chức năng		Xã Khánh Bình	2024	1.100	957	143	143	

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
59	Trường Tiểu học Khánh Thành, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 05 phòng học		Xã Khánh Thành	2024	1.100	957	143	143	
60	Bê tông hóa đường từ đất ông Cao A Nhẹ đến đất ông Cao Tường		Xã Khánh Phú	2024	1.600	1.392	208	146	62
61	Sửa chữa, nâng cấp đường từ ngã ba xã Giang Ly đến khu tái định cư Gia Lợi		Xã Giang Ly	2024	1.200	1.044	156	109	47
62	Đường vào khu sản xuất từ Đá Voi đến rẫy ông Hà Lang (D)		Xã Giang Ly	2024	2.200	1.914	286	200	86
74	Đường từ rẫy ông Cao Là Hiên đến giáp đường Mè Tây, xã Khánh Trung		Xã Khánh Trung	2024	2.100	1.827	273	191	82
63	Tuyến Ba thác đi cầu treo thôn 6, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	2.000	1.651	349	289	60
64	Đường vào khu sản xuất Suối A Pan, thôn Đá Bàn (giáp xã Khánh Thành)		Xã Cầu Bà	2025	4.000	3.480	520	458	62
65	Đường vào khu sản xuất từ rẫy ông Lương Văn Mèn đến rẫy ông Cao Văn Gương		Xã Khánh Trung	2025	1.000	870	130	130	0
66	Đường từ đất ông Cao Xuân Dưa đến đất Nguyễn Đại Hà, xã Khánh Nam		Xã Khánh Nam	2025	1.500	1.305	195	136	59
67	Nối tiếp tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Bích Phượng vào khu sản xuất Sông Chò, xã Khánh Hiệp		Xã Khánh Hiệp	2025	1.200	1.044	156	109	47
68	Đường nối C19 đi Suối Cù thôn Ngã Hai, xã Khánh Phú		Xã Khánh Phú	2025	1.200	1.044	156	109	47
69	Xây dựng đường sản xuất từ tỉnh lộ 8 đến nhà ông Cao Văn Phương		Xã Khánh Bình	2025	1.000	870	130	130	0
70	Trường Tiểu học Khánh Trung (Điểm Bắc Sông Giang). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân, nhà xe		Xã Khánh Trung	2025	950	826	124	124	
71	Trường Mầm non Hoa Mai (Điểm Đa Râm). Hạng mục: Xây dựng cổng, tường rào, sân		Xã Khánh Thượng	2025	950	826	124	124	
72	Nối tiếp đường vào khu sản xuất Đá Trắng (đầu nguồn nước tự chảy), xã Cầu Bà		Xã Cầu Bà	2025	1.200	1.044	156	109	47
73	Đường vào khu sản xuất suối Là Bó (từ đất rẫy ông A Chá đến đất ông Cao Ty), xã Liên Sang		Xã Liên Sang	2025	1.200	1.044	156	109	47
75	Tuyến đường Từ điểm giữa Tuyến B17 (đất nhà ông Cao Thanh Tuyền) đi vào khu sản xuất		Xã Khánh Hiệp	2025	1.286	1.073	213	126	87

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
2.2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				<b>72.510</b>	<b>59.188</b>	<b>13.322</b>	<b>7.214</b>	<b>6.108</b>
1	Đường BTXM thôn Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	996	996			
2	Nối tiếp Đường BTXM từ nhà cộng đồng Apa 1 đi khu sản xuất		Xã Thành Sơn	2022	998	998			
3	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Hít, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Võ Tiên Hoàng đến nhà ông Tài)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999			
4	Nâng cấp, mở rộng trục đường chính thôn Du Oai, xã Sơn Lâm (Đoạn từ nhà ông Tú đến nhà ông Cao Đình)		Xã Sơn Lâm	2022	999	999			
5	Sửa chữa phòng học trường mầm non Vành Khuyên		Xã Sơn Bình	2022	994	994			
6	Đường vào khu sản xuất từ rẫy Bà tro Thị Hiền đến rẫy Bà Cao Thị Danh		Xã Sơn Bình	2022	999	999			
7	Nối tiếp đường BTXM đoạn từ rẫy ông Bình đến đất ông Nghịch		Xã Sơn Hiệp	2022	1.991	1.991			
8	Làm đường BTXM vào khu sản xuất nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2022	999	999			
9	Làm đường BTXM từ bãi rác đến rẫy ông Tùng thôn Ma O xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2022	999	999			
10	Nối tiếp đườn BTXM khu 21 hộ đến trần Ông Lũng		Thị trấn Tô Hạp	2022	799	799			
11	Đường BTXM từ Bia khảo cỏ Dốc Gạo vào khu sản xuất, dân sinh		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.198	1.198			
12	Nối tiếp từ suối Lò Ô đi khu sản xuất xóm 4 thôn Dốc Trầu		Xã Ba Cùm Bắc	2022	999	999			
13	Nối tiếp tuyến đường từ xóm 14 đi khu sản xuất thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc		Xã Ba Cùm Bắc	2022	999	999			
14	Nâng cấp đường BTXM từ rẫy ông Dũng Bút đến ngã ba thôn Hòn Gầm		Xã Ba Cùm Nam	2022	999	999			
15	Kè chống sạt lở thôn Tà Giang 1		Xã Thành Sơn	2022	1.999	1.999			
16	Đường BTXM từ nhà ông Huệ đi khu sản xuất thôn Cô lác		Xã Sơn Bình	2022	999		999	999	
17	Đường BTXM nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2022	1.999		1.999	1.999	
18	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh, sân bóng đá mini có nhân tạo		Xã Thành Sơn	2023	2.998	2.998			
19	Nâng cấp, mở rộng bên phải và bên trái cầu Ko Róa mới vào khu sản xuất xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2023	1.999	1.999			
20	Nâng cấp đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ		Xã Sơn Hiệp	2023	1.999	1.999			

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
21	Xây dựng trung tâm văn hóa - thể thao xã Sơn Hiệp		Xã Sơn Hiệp	2023	3.000	3.000			
22	Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Hai, thôn Ka Tơ		Xã Ba Cùm Nam	2023	997	997			
23	Nối tiếp đường BTXM từ Suối Me đi khu sản xuất Suối Lau		Xã Ba Cùm Nam	2023	998	998			
24	Xây dựng tuyến đường từ tỉnh lộ 9 đi khu sản xuất thôn Tha Mang		Xã Ba Cùm Bắc	2023	999	999			
25	Sân thể thao Nhà cộng đồng thôn A Thi, xã Ba Cùm Bắc		Xã Ba Cùm Bắc	2023	1.998	1.998			
26	Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất thôn Chi Chay xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2023	998	998			
27	Đường BTXM đi KSX và dân sinh TDP Hạp Phú		Thị trấn Tô Hạp	2023	499	499			
28	Đường BTXM vào KSX nghĩa địa thôn Chi Chay		Xã Sơn Trung	2023	1.000		1.000	1.000	
29	Nối tiếp đường BTXM vào KSX TDP Hạp Cường		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.500	1.137	363	140	223
30	Trường TH Sơn Bình (điểm trường chính). Hạng mục: Xây mới và nâng cấp sửa chữa phòng học		Xã Sơn Bình	2024	5.500	5.138	362	362	
31	Trường THCS Ba Cùm Bắc. Hạng mục: Nâng cấp sửa chữa khu phòng học và khu làm việc của nhà trường.		Xã Ba Cùm Bắc	2024	2.000	1.740	260	260	
32	Xây dựng nhà cộng đồng thôn Dốc Gạo, thị trấn Tô Hạp		Thị trấn Tô Hạp	2024	1.600	1.129	471	337	134
33	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Sơn Trung đi Ba Cùm Bắc		Xã Sơn Trung - Xã Ba Cùm Bắc	2024	7.000	2.236	4.764	234	4.530
34	Nhà Văn hóa xã Ba Cùm Nam		Xã Ba Cùm Nam	2024	2.400	2.087	313	129	184
35	Đường BTXM vào khu sản xuất Suối Đầu bò GĐ1		Xã Ba Cùm Nam	2025	2.000	1.740	260	182	78
36	Nâng cấp đường BTXM từ ngã 3 thôn Ko Róa đi ra suối xã Sơn Lâm		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78
37	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Mầu Chuẩn (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	491	509		509
38	Nâng cấp đường BTXM thôn Ha Nít, xã Sơn Lâm (đoạn từ rẫy ông Xá vào khu sản xuất)		Xã Sơn Lâm	2025	2.000	1.740	260	182	78
39	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM liên xã đến nhà ông Cao Huy đến Cao Địa (thôn Ma O) xã Sơn Trung		Xã Sơn Trung	2025	1.000	436	564	564	
40	Nâng cấp, mở rộng đường BTXM xóm 8 thôn Ma O		Xã Sơn Trung	2025	1.000	852	148	91	57

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
41	Đường BTXM từ nhà ông Cao Trường B đi khu sản xuất thôn Apa 1, xã Thành Sơn		Xã Thành Sơn	2025	1.000	870	130	91	39
42	Chợ Sơn Lâm: Đầu tư xây dựng mới các hạng mục: nhà lồng chợ diện tích 300m <sup>2</sup> ; hệ thống PCCC; hệ thống điện chiếu sáng và thoát nước; nhà để xe)		Xã Sơn Lâm	2024	5.060	4.400	660	462	198
<b>2.3</b>	<b>Huyện Cam Lâm</b>				<b>16.851</b>	<b>14.653</b>	<b>2.198</b>	<b>1.539</b>	<b>659</b>
<i>a</i>	<i>Đường đến trung tâm xã</i>				<i>9.212</i>	<i>9.212</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Đường giao thông từ huyện đến trung tâm xã Sơn Tân (đoạn đường từ xã Cam Tân - Sơn Tân)		Xã Sơn Tân	2022-2023	9.212	9.212			
<i>b</i>	<i>Đầu tư cơ sở hạ tầng xã ĐBK, thôn ĐBK</i>				<i>7.639</i>	<i>5.441</i>	<i>2.198</i>	<i>1.539</i>	<i>659</i>
1	Nâng cấp đường từ rẫy ông Xê vào khu sản xuất thôn Suối Cốc		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000			
2	Sửa chữa đường từ nhà bà Năm ngã ba thôn VaLy đến nhà máy nước		Xã Sơn Tân	2022	1.000	1.000			
3	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Suối Lau 3		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	297	297			
4	Công tường rào nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Văn Sơn		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	297	297			
5	Sửa chữa đường từ nhà ông Cao Thanh Liễu đến nhà ông Cao Minh Quý		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2022	597	232	365	365	
6	Đoạn đường từ nhà ông Bo Văn Tùng đến nhà ông Cao Văn Đầu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2022	596		596	596	
7	Đường từ nhà bà Mẫu Thị Cảnh đến nhà ông Cao Văn Hiếu		Thôn Văn Sơn, xã C.P.Tây	2023	580		580	131	449
8	Đầu tư đường vào khu sản xuất thôn Suối Lau 3 (đoạn từ Trường Mẫu giáo đến ruộng ông Cao Xẹm)		Thôn Suối Lau 3, xã Suối Cát	2024	960	750	210		210
9	Đường từ rẫy Tro Thị Hoa tới Cao Trị		Xã Sơn Tân	2024	1.150	925	225	225	
10	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, nạo vét hệ thống đập dâng Suối Lách		Xã Sơn Tân	2024	1.162	940	222	222	
<b>2.4</b>	<b>Huyện Diên Khánh</b>				<b>2.144</b>	<b>1.904</b>	<b>240</b>	<b>168</b>	<b>72</b>

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
1	Đường vào khu sản xuất xã Diên Tân (đoạn tiếp giáp với khu sản xuất đồng ruộng đến hạ lưu hồ Láng Nhót.)		Thôn Đá Mài, xã Diên Tân	2022	1.199	1.199			
2	Đường vào đồng ruộng thôn Lỗ Gia (giai đoạn 2)		Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2023	300	300			
3	Kênh mương tưới, tiêu đồng ruộng Lỗ Rong thôn Lỗ Gia		Thôn Lỗ Gia, xã Suối Tiên	2024	645	405	240	168	72
<b>2.5</b>	<b>Thị xã Ninh Hoà</b>				<b>3.584</b>	<b>2.854</b>	<b>730</b>	<b>299</b>	<b>431</b>
1	Đường BTXM đi từ nhà ông Hải đi Suối Tre thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2022	900	900			
2	Đường BTXM đoạn từ nhà ông Cao Ta Gân đến cuối đường nhà ông Bàn Đức Thắng thôn Sông Bung, xã Ninh Tây		Thôn Sông Bung, Xã Ninh Tây	2022	450	450			
3	Xây dựng công tường rào, sân, nhà vệ sinh, hệ thống nước nhà sinh hoạt cộng đồng tại thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây		Thôn Buôn Sim, xã Ninh Tây	2022	439	439			
4	Đường BTXM đi từ nhà ông Cao Đất đi Suối Chình thôn Suối Mít, xã Ninh Tây		Thôn Suối Mít, xã Ninh Tây	2023	595	595			
5	Đường BTXM từ nhà ông Cao Thần đến Phan Đức Công		Thôn Sông Bung, xã Ninh Tây	2024	1.200	470	730	299	431
<b>III</b>	<b>Dự án 5 - Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở vật chất cho các trường phổ thông DTNT trên địa bàn tỉnh</b>				<b>36.716</b>	<b>31.930</b>	<b>4.786</b>	<b>4.220</b>	<b>566</b>
<b>1</b>	<b>Trường phổ thông DTNT tỉnh</b>			2023-2024	<b>15.000</b>	<b>13.043</b>	<b>1.957</b>	<b>1.957</b>	
	- Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Bổ sung, nâng cấp nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Bổ sung, nâng cấp sửa chữa khu nội trú học sinh; Bổ sung phòng công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh nước sạch; Nâng cấp sửa chữa nhà kho; Nâng cấp sửa chữa các công trình phụ trợ khác				15.000	13.043	1.957	1.957	
<b>2</b>	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Vĩnh</b>			2022-2023	<b>6.186</b>	<b>5.382</b>	<b>804</b>	<b>804</b>	
	- Hàng mục: Bổ sung, nâng cấp, cải tạo sửa chữa phòng học và phòng bộ môn; Nâng cấp, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên; Nâng cấp, sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch.			2022-2023	5.001	4.197	804	804	

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMDT 2021- 2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
	- Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa Khu hiệu bộ, tường rào.			2023	1.185	1.185			
3	<b>Trường phổ thông DTNT huyện Khánh Sơn</b>			2024	1.048	911	137	137	
	Hạng mục: Sửa chữa khu phòng ở nội trú học sinh và khu vệ sinh chung của học sinh				1.048	911	137	137	
4	<b>Trường phổ thông DTNT thành phố Cam Ranh</b>			2022-2023	14.482	12.594	1.888	1.322	566
	- Bổ sung phòng bộ môn: Nâng cấp khu nội trú; Nâng cấp, sửa chữa nhà ăn + nhà bếp; Nâng cấp sửa chữa công trình vệ sinh, nước sạch; Bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác.				14.482	12.594	1.888	1.322	566
IV	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch</b>				36.721	31.884	4.837	3.389	1.448
1	<b>Huyện Khánh Vĩnh</b>				12.830	11.103	1.727	1.209	518
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	4.208	3.605	603	422	181
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Giang Ly	2023	476	414	62	43	19
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS		Huyện Khánh Vĩnh	2024	4.073	3.542	531	372	159
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Tr'in huyện Khánh Vĩnh		Huyện Khánh Vĩnh	2025	4.073	3.542	531	372	159
2	<b>Huyện Khánh Sơn</b>				12.560	10.922	1.638	1.147	491
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2022-2023	3.938	3.424	514	360	154
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Sơn Hiệp	2024	476	414	62	43	19
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;		Xã Sơn Hiệp	2024	4.073	3.542	531	372	159
4	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Raglay huyện Khánh Sơn		TT Tô Hạp	2025	4.073	3.542	531	372	159
3	<b>Huyện Cam Lâm</b>				815	709	106	74	32
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	815	709	106	74	32

S T T	Danh mục đầu tư	Số lượng	Địa điểm xây dựng	Thời gian KC-HT	TMĐT 2021-2025	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		
							Tổng số	Trong đó:	
								NS tỉnh	NS huyện
4	<b>Huyện Diên Khánh</b>				271	236	35	25	10
	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	271	236	35	25	10
5	<b>Thị xã Ninh Hòa</b>				9.095	7.911	1.184	831	353
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN			2023	949	827	122	87	35
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số		Xã Ninh Tây	2024	4.073	3.542	531	372	159
3	Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái DTTS Êđê thị xã Ninh Hòa		Xã Ninh Tây	2025	4.073	3.542	531	372	159
6	<b>Thành phố Cam Ranh</b>				1.150	1.003	147	103	44
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN				674	589	85	60	25
	- Hỗ trợ nâng cấp xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng 03 thôn xã Cam Thịnh Tây		Xã Cam Thịnh Tây	2022	401	401			
	- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN		Xã Cam Phước Đông	2023	273	188	85	60	25
2	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS		Xã Cam Phước Đông	2024	476	414	62	43	19
V	<b>Dự án 10 - Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</b>				14.315	12.448	1.867	1.447	420
	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN				14.315	12.448	1.867	1.447	420
	- Phân bổ cho các sở, ngành				3.579	3.112	467	467	
	- Phân bổ cho các địa phương				10.736	9.336	1.400	980	420